

Số: 2304/QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

### CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ ban hành theo Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 2381/QĐ-SHTT ngày 08/12/2009 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ về việc ban hành Quy chế thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

**Điều 4.** Giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Cục Sở hữu trí tuệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục trưởng;
- Các Phó Cục trưởng;
- Lưu VT, KDCN (3).

**CỤC TRƯỞNG**



**Đinh Hữu Phí**



## QUY CHẾ

### THẨM ĐỊNH ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2304/QĐ-SHTT ngày 16 tháng 5 năm 2022  
của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ)

#### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Nội dung Quy chế

Quy chế này hướng dẫn thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, bao gồm thẩm định hình thức, thẩm định nội dung và một số yêu cầu liên quan đến hoạt động thẩm định đơn.

##### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Luật Sở hữu trí tuệ” dùng để chỉ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

2. “Nghị định” dùng để chỉ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3. “Thông tư” dùng để chỉ Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN



ngày 20 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. “Đơn” dùng để chỉ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

5. “Chi số phân loại” dùng để chỉ chi số phân loại kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp (theo Thoả ước Locarno).

6. “Chủ đơn” là tổ chức, cá nhân đứng tên trong tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại điểm 2.1 Thông tư hoặc được chuyển nhượng quyền nộp đơn theo quy định.

7. “Người nộp đơn” được dùng để chỉ chủ đơn hoặc đại diện của chủ đơn theo quy định tại điểm 5.4 Thông tư.

8. “Đối tượng đăng ký” được hiểu là đối tượng nêu trong đơn.

9. “Hệ thống WIPO IPAS” dùng để chỉ Hệ thống quản trị đơn sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

10. “Lãnh đạo Trung tâm” là người được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc hoặc Phó giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp theo quy định của pháp luật.

11. “Thẩm định viên” là người trực tiếp thực hiện việc thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

## **Chương II**

### **THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC**

#### **Điều 3. Mục đích, nội dung của việc thẩm định hình thức**

Mục đích của việc thẩm định hình thức là kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu về hình thức đối với các tài liệu có trong đơn, để từ đó đưa ra kết luận xem đơn có được coi là hợp lệ hay không.

Việc thẩm định hình thức bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Kiểm tra các tài liệu phải có trong đơn;
2. Kiểm tra các yêu cầu về hình thức trình bày của các tài liệu có trong đơn;
3. Xác định chủ đơn, tác giả;
4. Đánh giá quyền đăng ký hợp pháp của chủ đơn;
5. Đánh giá sự phù hợp về cách thức nộp đơn;

6. Kiểm tra giấy ủy quyền nếu đơn được nộp thông qua đại diện của chủ đơn;
7. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng đăng ký đối với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
8. Đánh giá sự bộc lộ đầy đủ của đối tượng đăng ký;
9. Đánh giá sơ bộ về tính thống nhất của đơn;
10. Đánh giá yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
11. Kiểm tra phí và lệ phí;
12. Xác định chi số phân loại kiểu dáng công nghiệp;
13. Xác định ngày nộp đơn;
14. Đưa ra kết luận xem đơn có hợp lệ hay không.

Công việc thẩm định hình thức đơn được tiến hành và ghi nhận trong Hệ thống WIPO IPAS.

#### **Điều 4. Kiểm tra các tài liệu phải có trong đơn**

1. Kiểm tra xem đơn có bao gồm đầy đủ các loại tài liệu bắt buộc phải có dưới đây theo quy định tại Điều 108 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 7.1 Thông tư hay không:

- a) Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp (trong đó phải có thông tin về tên và địa chỉ của chủ đơn);
- b) Bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp;
- c) Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp;
- d) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.

2. Kiểm tra xem đơn có bao gồm các loại tài liệu khác dưới đây như được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 100 Luật Sở hữu trí tuệ hay không:

- a) Giấy ủy quyền (đối với trường hợp đơn được nộp thông qua đại diện);
- b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu chủ đơn thụ hưởng quyền đó của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc Thỏa thuận chuyển giao quyền nộp đơn, Hợp đồng giao việc hoặc Hợp đồng lao động, v.v.);
- c) Bản sao đơn đầu tiên nếu trong đơn có yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế hoặc Thỏa thuận song phương mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết;
- d) Tài liệu chứng nhận trưng bày tại triển lãm, công bố trong báo cáo khoa học hoặc tài liệu chứng minh việc công bố kiểu dáng công nghiệp ngoài ý muốn của chủ đơn;

đ) Chứng từ nộp phí công bố đơn, phí công bố đơn từ hình thứ 2 trở đi, phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), phí phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp, phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định, phí thẩm định đơn.

3. Kiểm tra bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp có trong đơn xem có đủ 04 bộ như được quy định tại điểm 33.6 Thông tư hay không.

4. Nếu việc kiểm tra ở các khoản từ 1 đến 3 Điều này xác định được rằng yêu cầu quy định tại các điểm 7.1 và 33.6 Thông tư không được tuân thủ, thì các thiếu sót liên quan được phân loại theo các Điều từ 5 - 15 dưới đây của Quy chế.

#### **Điều 5. Kiểm tra các yêu cầu về hình thức trình bày của các tài liệu có trong đơn**

1. Kiểm tra xem các tài liệu có trong đơn có đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm 7.2 và 10.1 Thông tư hay không.

2. Thiếu sót sau đây khiến đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày:

a) Các tài liệu làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.b.(ii) Thông tư, trừ các trường hợp sau:

(i) Giấy uỷ quyền; tài liệu xác nhận quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký của người khác (chứng nhận thừa kế; chứng nhận hoặc thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả chuyển giao đơn đã nộp; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động, v.v.); các tài liệu chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên: Phần xác nhận của cơ quan nhận đơn đối với bản sao đơn (các đơn) đầu tiên; giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác có thể được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt nhưng phải được dịch ra tiếng Việt;

(ii) Bản sao đơn đầu tiên để chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên; các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn có thể được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt, nhưng nếu cần thiết, thẩm định viên có thể yêu cầu dịch ra tiếng Việt.

b) Tờ khai không làm theo mẫu, thông tin trong tờ khai ghi không đầy đủ theo quy định tại điểm 7.2.b.(iv), điểm 10.1 và điểm 33.4 Thông tư.

c) Hình thức tài liệu trình bày không đáp ứng các quy định khác nêu tại điểm 7.2.b Thông tư:

(i) Tài liệu của đơn phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phong chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13 và không lớn hơn cỡ 14, trừ các tài liệu hỗ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn;

(ii) Mỗi loại tài liệu nếu bao gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập;

(iii) Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, một cách rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xoá, không sửa chữa;

(iv) Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phong chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn Việt Nam.

#### **Điều 6. Xác định chủ đơn, tác giả**

1. Thông tin về chủ đơn, tác giả được ghi ở mục tương ứng trong tờ khai hoặc trong tài liệu về chuyển nhượng quyền nộp đơn.

2. Thiếu sót sau đây khiến cho không xác định được chủ đơn, tác giả:

a) Thông tin về chủ đơn không đầy đủ, không nhất quán (thiếu địa chỉ, địa chỉ không đầy đủ, địa chỉ của chủ đơn ghi trong tờ khai, giấy ủy quyền và tài liệu chứng minh quyền ưu tiên không thống nhất với nhau) - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.d Thông tư;

b) Tờ khai không có chữ ký của người nộp đơn, hoặc chữ ký của người nộp đơn bị tẩy xoá, sửa chữa, hoặc chữ ký không được đóng dấu kèm theo trong trường hợp người ký là đại diện theo pháp luật của pháp nhân Việt Nam/Dấu xác nhận của chủ đơn không phù hợp với thông tin về chủ đơn - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.b.(iv) Thông tư;

c) Không có thông tin về tác giả, thiếu thông tin về địa chỉ, quốc tịch của tác giả, tác giả không phải là cá nhân - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.d Thông tư.

#### **Điều 7. Đánh giá quyền đăng ký hợp pháp của chủ đơn**

1. Quyền đăng ký của chủ đơn được coi là hợp pháp trong những trường hợp sau:

a) Chủ đơn là cá nhân đồng thời chính là tác giả;

b) Chủ đơn là pháp nhân, trong trường hợp này tác giả khai trong đơn được mặc nhiên coi là được chủ đơn giao thực hiện nhiệm vụ tạo ra kiểu dáng công nghiệp đăng ký, nếu không có thỏa thuận khác kèm theo đơn;

c) Có tài liệu chứng minh quyền đăng ký hợp pháp trong trường hợp chủ đơn thụ hưởng quyền đó của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc Thỏa thuận chuyển nhượng quyền nộp đơn; Hợp đồng giao việc hoặc Hợp đồng lao động, v.v.).

2. Quyền đăng ký của chủ đơn bị coi là không hợp pháp nếu có cơ sở để khẳng định rằng chủ đơn không có quyền đăng ký, cụ thể trong những trường hợp sau:

a) Chủ đơn là cá nhân, nhưng tác giả là người khác với chủ đơn;

b) Chủ đơn là pháp nhân, nhưng không phải là pháp nhân nêu trong đơn đầu tiên nếu trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Trong trường hợp này, người nộp đơn cần bổ sung tài liệu chứng minh quyền đăng ký hợp pháp nếu chủ đơn thụ hưởng quyền đó của người khác (chứng nhận hoặc thoả thuận chuyển nhượng quyền nộp đơn).

### **Điều 8. Đánh giá sự phù hợp về cách thức nộp đơn**

1. Trong những trường hợp sau, cách thức nộp đơn được coi là phù hợp với quy định nêu tại Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Đơn được nộp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam;

b) Đơn được nộp trực tiếp bởi chủ đơn, nếu chủ đơn là tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

2. Cách thức nộp đơn được coi là không phù hợp với quy định nêu tại Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp đơn được nộp trực tiếp bởi chủ đơn mà chủ đơn là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

### **Điều 9. Kiểm tra giấy ủy quyền nếu đơn được nộp thông qua đại diện của chủ đơn**

1. Đơn có thể được nộp thông qua Chi nhánh/Văn phòng đại diện của chủ đơn (nếu chủ đơn là pháp nhân). Trong trường hợp này, đơn phải có văn bản ủy quyền riêng hoặc văn bản quy định chức năng được ủy quyền của Chi nhánh/Văn phòng đại diện. Đơn cũng có thể nộp thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu chủ đơn là cá nhân, pháp nhân). Trong trường hợp này, đơn phải có giấy ủy quyền của chủ đơn. Giấy ủy quyền phải đáp ứng quy định nêu tại các điểm 4.2, 7.3 Thông tư.

Giấy ủy quyền có thể được bổ sung sau ngày nộp đơn nhưng không quá 01 tháng kể từ ngày nộp đơn.

Trường hợp bản gốc giấy ủy quyền đã được nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ trong một hồ sơ đơn khác thì người nộp đơn có thể cung cấp bản sao giấy ủy quyền đó nhưng cần dẫn chiếu đến hồ sơ có giấy ủy quyền gốc đã nộp.

Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của công việc ủy quyền được xác định theo thời điểm lập/ký giấy ủy quyền (không muộn hơn ngày nộp đơn), trừ trường hợp có thoả thuận khác được ghi trong giấy ủy quyền về thời điểm hiệu lực hoặc công việc đang được thực hiện giữa người ủy quyền và người được ủy quyền.

Trường hợp đơn được nộp thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, người ký tài liệu giao dịch phải là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện



theo ủy quyền của tổ chức đó, đồng thời phải là người thuộc Danh sách các thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của tổ chức.

2. Đơn còn có thiếu sót nếu thuộc các trường hợp sau:

a) Thiếu giấy ủy quyền của chủ đơn hoặc văn bản quy định chức năng được ủy quyền của Chi nhánh/Văn phòng đại diện hoặc giấy ủy quyền không đáp ứng các quy định nêu tại điểm 4.2 Thông tư;

b) Giấy ủy quyền không được bổ sung trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Hết thời hạn quy định nêu tại khoản 1 Điều này, người nộp đơn không bổ sung bản gốc giấy ủy quyền;

d) Giấy ủy quyền không hợp lệ nếu không có đủ các nội dung quy định tại điểm 4.2 Thông tư, cụ thể:

(i) Tên/họ tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;

(ii) Tên/họ tên, địa chỉ đầy đủ của bên được thay thế ủy quyền hoặc bên được ủy quyền lại (nếu có);

(iii) Phạm vi ủy quyền, khối lượng công việc được ủy quyền, trong đó bao gồm việc đăng ký kiểu dáng công nghiệp;

(iv) Thời hạn ủy quyền (giấy ủy quyền không có thời hạn chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên ủy quyền tuyên bố chấm dứt ủy quyền);

(v) Ngày ký giấy ủy quyền đáp ứng điều kiện về thời điểm ký giấy ủy quyền nêu tại khoản 1 Điều này;

(vi) Chữ ký, họ tên và chức vụ, con dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của bên ủy quyền và của bên được thay thế ủy quyền hoặc bên được ủy quyền lại (trong trường hợp thay thế ủy quyền hoặc ủy quyền lại);

đ) Tên/họ tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền không thống nhất với thông tin của chủ đơn trong tờ khai đơn cũng như trong các tài liệu liên quan khác.

#### **Điều 10. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng đăng ký đối với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp**

1. Đối tượng đăng ký được coi là phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

a) Áp dụng cho sản phẩm cụ thể;

b) Hình dáng bên ngoài của sản phẩm phải nhìn thấy và nhận biết được bằng mắt thường;

c) Sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp phải sản xuất được bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập (ví dụ: đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện, v.v.).

2. Đối tượng đăng ký được coi là không đánh giá được bằng mắt thường nếu sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp là tập hợp các hạt nhỏ như bột, đường cát, muối, bột giặt, v.v., trừ trường hợp tập hợp hạt nhỏ được đóng thành khuôn có hình dạng nhất định.

3. Khả năng lưu thông độc lập của sản phẩm được coi là đáp ứng nếu sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Sản phẩm liền khối hoặc sản phẩm phức hợp được lắp ráp từ các bộ phận, chi tiết khác nhau. Đối tượng loại này bao gồm đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện, vật dụng, quần áo, thức ăn, dược phẩm, nhiên liệu rắn, vật liệu, hộp, bao gói, v.v.. Các sản phẩm dạng thanh có độ dài không xác định, có mặt cắt không đổi hoặc thay đổi theo cách lặp lại dọc theo chiều dài của sản phẩm dạng thanh (như thanh kim loại định hình chẳng hạn), sản phẩm hai chiều có diện tích không xác định với bề mặt được trang trí bằng các cụm họa tiết hoa văn lặp lại nhiều lần (như vải, giấy dán tường, băng giấy, v.v.) cũng thuộc đối tượng loại này;

Ví dụ các đối tượng có khả năng lưu thông độc lập:

- Sản phẩm liền khối:



*Cốc*



*Lọ hoa*



*Rổ*

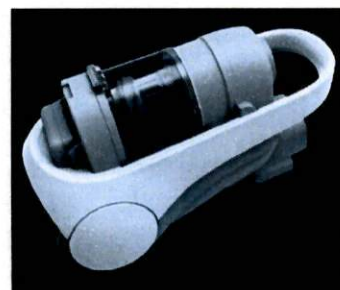
- Sản phẩm phức hợp:



*Ô tô*

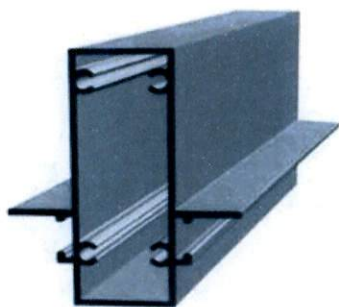


*Xe máy*



*Máy hút bụi*

- Sản phẩm có kích thước không xác định:



*Thanh kim loại định hình*



*Vải*

b) Các bộ phận, chi tiết hợp thành sản phẩm phức hợp theo cách tháo rời ra được bằng cách liên kết cơ khí (lắp tháo ra được), hoặc liên kết bằng chất kết dính, khâu, hàn, v.v., được sản xuất hàng loạt để có thể thay thế lẫn nhau. Đối tượng loại này bao gồm cả Nhãn sản phẩm, được hiểu là bộ phận sản phẩm dạng tấm mỏng, được trang trí bề mặt và dùng để dán hoặc gắn lên bề mặt của một sản phẩm khác nhằm tạo thành sản phẩm phức hợp.

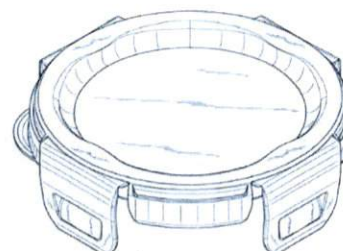
Ví dụ các đối tượng bộ phận, chi tiết có khả năng lưu thông độc lập:



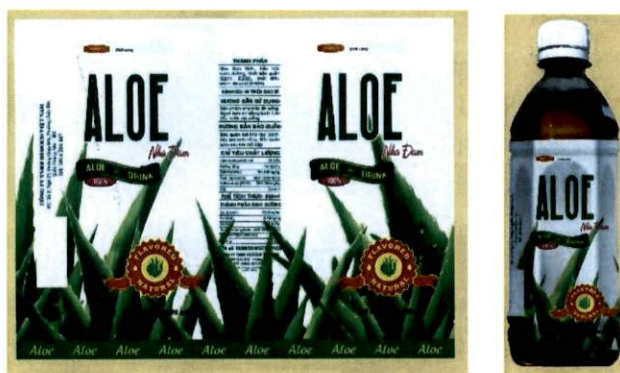
*Tấm thông gió xe ô tô*



*Nắp bút*



*Nắp hộp*



*Nhãn sản phẩm dán trên thân chai*

4. Khả năng lưu thông độc lập của sản phẩm được coi là không đáp ứng nếu sản phẩm có hình dáng bên ngoài là:

a) Phần sản phẩm không thể tách rời ra khỏi sản phẩm hoặc chỉ có thể tách rời ra khỏi sản phẩm bằng cách phá hủy sản phẩm và không có phần tương tự được sản xuất để thay thế;

Ví dụ, hoa văn trên thân chai (phần thể hiện trong khung màu đỏ) không có khả năng lưu thông độc lập:



b) Phần bề mặt trang trí của sản phẩm được tạo ra trực tiếp trên bề mặt của sản phẩm phức hợp dưới dạng hoa văn, đường nét hoặc bằng cách sơn, vẽ trực tiếp trên bề mặt sản phẩm phức hợp, không tách rời ra khỏi sản phẩm theo các cách nêu ở khoản 3.b Điều này.

Ví dụ, hoa văn vẽ trên thân ấm trà, hình ảnh in trên lon nước ngọt dưới đây, giao diện phần mềm, biểu tượng phần mềm, nhãn hiệu, phong chữ máy tính là những đối tượng không có khả năng lưu thông độc lập:



*Hoa văn vẽ trên ấm trà*



*Hình ảnh in trên lon nước ngọt*



*Giao diện phần mềm*

**Rollinis**

*Nhãn hiệu*

5. Đối tượng đăng ký được coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu có cơ sở chắc chắn để khẳng định ngay rằng, đối tượng đăng ký là đối tượng không được Nhà nước bảo hộ như quy định tại Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
- Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.

## **Điều 11. Đánh giá sự bộc lộ đầy đủ của đối tượng đăng ký**

1. Đối tượng đăng ký được coi là bộc lộ đầy đủ nếu kiểu dáng công nghiệp được áp dụng cho sản phẩm cụ thể, được thể hiện trên bộ ảnh chụp/bản vẽ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại điểm 33.6 Thông tư, đồng thời được trình bày trong bản mô tả đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại điểm 33.5 Thông tư.

2. Đối tượng đăng ký được coi là bộc lộ đầy đủ nếu đáp ứng các quy định sau:

a) Bản mô tả bao gồm đầy đủ và chính xác các mục và nội dung như được quy định tại điểm 33.5 Thông tư:

(i) Tên kiểu dáng công nghiệp: là tên của chính sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, được thể hiện một cách ngắn gọn bằng các từ ngữ thông dụng, không mang tính chất quảng cáo, không chứa ký hiệu, chú thích, chỉ dẫn thương mại;

(ii) Lĩnh vực sử dụng kiểu dáng công nghiệp: là lĩnh vực sử dụng cụ thể của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, trong đó nêu rõ mục đích sử dụng, công dụng, chức năng của sản phẩm đó;

(iii) Kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất: nêu rõ có hay không có kiểu dáng công nghiệp tương tự, nếu có thì chỉ ra kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất với kiểu dáng công nghiệp của cùng loại sản phẩm nêu trong đơn, đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), trong đó phải chỉ ra nguồn thông tin bộc lộ công khai kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất đó;

(iv) Liệt kê ảnh chụp/bản vẽ: liệt kê lần lượt các ảnh chụp, bản vẽ phối cảnh (ba chiều), hình chiếu, mặt cắt, v.v., của kiểu dáng công nghiệp, phù hợp với số thứ tự được ghi của ảnh chụp, bản vẽ;

(v) Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật Sở hữu trí tuệ, và cần được mô tả chi tiết như sau:

- Bộc lộ hoàn toàn bản chất của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ, trong đó nêu đầy đủ các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp, đồng thời chỉ ra các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất đã nêu, phù hợp với các đặc điểm tạo dáng được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ;

- Các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ được trình bày lần lượt theo thứ tự: các đặc điểm hình khối, đường nét, tương quan giữa các đặc điểm hình khối và/hoặc đường nét, các đặc điểm màu sắc (nếu có);

- Đối với sản phẩm có các trạng thái sử dụng khác nhau (ví dụ sản phẩm có nắp hoặc có thể gập lại được, v.v.) thì mô tả kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm ở các trạng thái khác nhau;

- Nếu kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phải nêu phương án cơ bản và đánh số lần lượt các phương án biến thể khác, trong đó chỉ rõ các đặc điểm tạo dáng khác biệt của từng phương án biến thể so với phương án cơ bản;

- Nếu kiểu dáng công nghiệp là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì mô tả kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ đó;

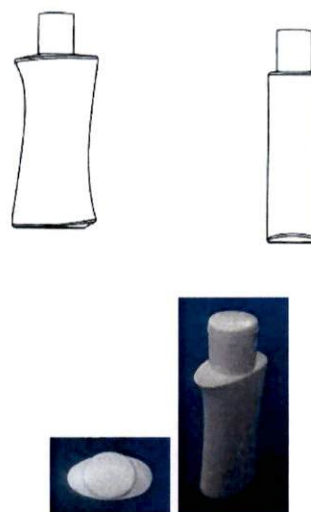
(vi) Phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (hoặc “yêu cầu bảo hộ”): phải liệt kê đầy đủ các đặc điểm tạo dáng cần và đủ để xác định bản chất kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ và phạm vi quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp, được thể hiện trên ảnh chụp, bản vẽ nêu trong đơn, bao gồm các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.

b) Bộ ảnh chụp/bản vẽ đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm 33.6 Thông tư:

Bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải thể hiện đối tượng cần yêu cầu bảo hộ một cách thống nhất và chính xác, được in hoặc gắn trên giấy khổ A4 không đóng khung.



*Bộ ảnh chụp thống nhất*



*Bộ ảnh chụp không thống nhất do thể hiện kiểu dáng công nghiệp bằng cả ảnh chụp và bản vẽ.*



*Bộ bản vẽ thống nhất*

*Bộ bản vẽ không thống nhất do hình phối cảnh thể hiện hoa văn trên thân chai khác với các hình chiếu.*

Bộ ảnh chụp/bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng đều có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó và theo các hướng dẫn sau đây:

(i) Ảnh chụp, bản vẽ phải rõ ràng, sắc nét;



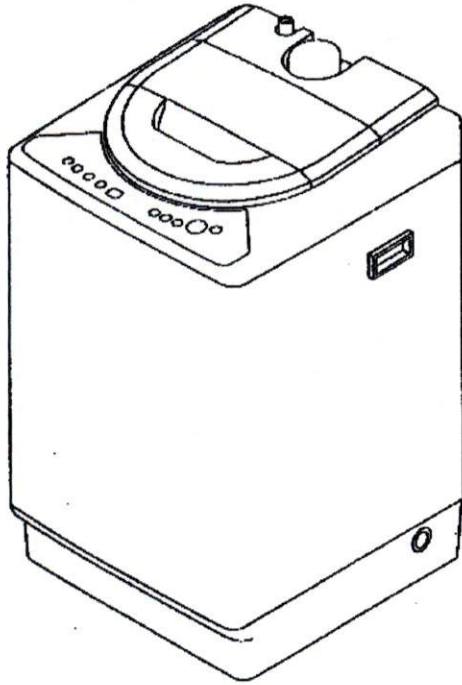
*Ảnh chụp sắc nét*



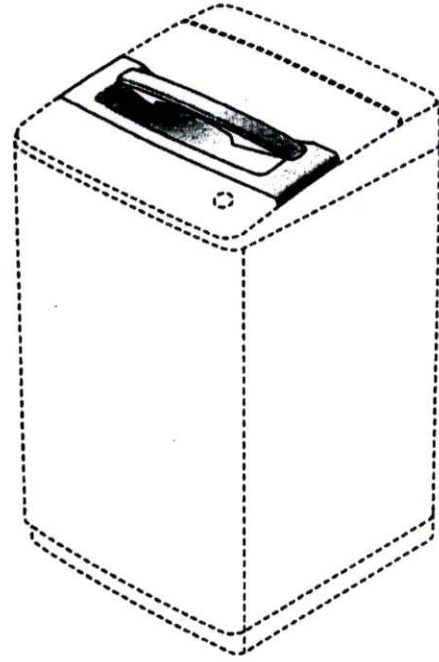
*Ảnh chụp không sắc nét*

(ii) Kiểu dáng công nghiệp phải được thể hiện bằng đường nét liền;





*Bản vẽ hợp lệ*



*Bản vẽ không hợp lệ*

(iii) Màu nền của ảnh chụp, bản vẽ phải đồng nhất và tương phản với màu của kiểu dáng công nghiệp;

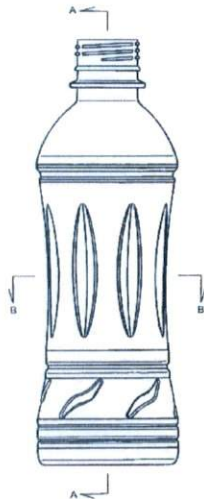


*Nền ảnh chụp tương phản với kiểu dáng công nghiệp*



*Nền ảnh chụp không tương phản với kiểu dáng công nghiệp*

(iv) Trên ảnh chụp, bản vẽ chỉ được thể hiện sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ (không kèm theo sản phẩm khác), trừ trường hợp nêu tại các điểm xiii và xiv dưới đây, không chứa các chỉ dẫn của bản vẽ kỹ thuật hoặc các chỉ dẫn giải thích về kiểu dáng công nghiệp, trừ những chỉ dẫn ngắn gọn, cần thiết để chỉ mặt cắt, hình phóng to, trạng thái đóng, mở;



*Ảnh chụp, bản vẽ hợp lệ (không chứa đối tượng khác ngoài kiểu dáng công nghiệp và các chỉ dẫn cần thiết)*

*Ảnh chụp không hợp lệ (có chứa đối tượng khác ngoài kiểu dáng công nghiệp)*

(v) Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một tỷ lệ;



*Bộ ảnh chụp cùng tỷ lệ*



*Bộ ảnh chụp không cùng tỷ lệ do ảnh chụp từ phía trước và ảnh chụp từ bên phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp có kích thước nhỏ hơn so với các ảnh chụp khác.*

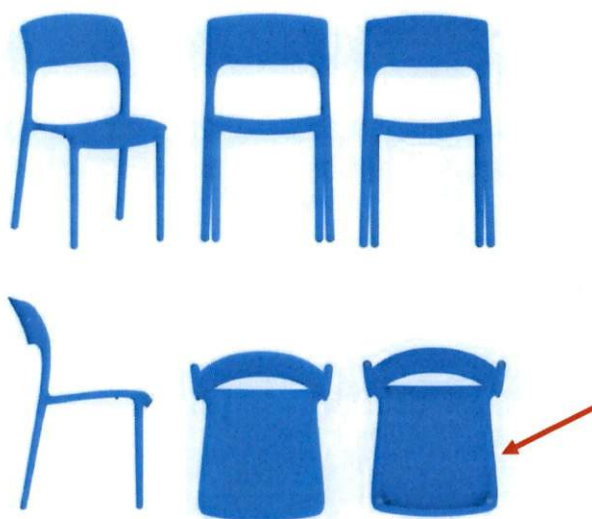
(vi) Kích thước của kiểu dáng công nghiệp trong ảnh chụp, bản vẽ không được nhỏ hơn 90mm x 120mm và không được lớn hơn 190mm x 277mm;

(vii) Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một chiều;



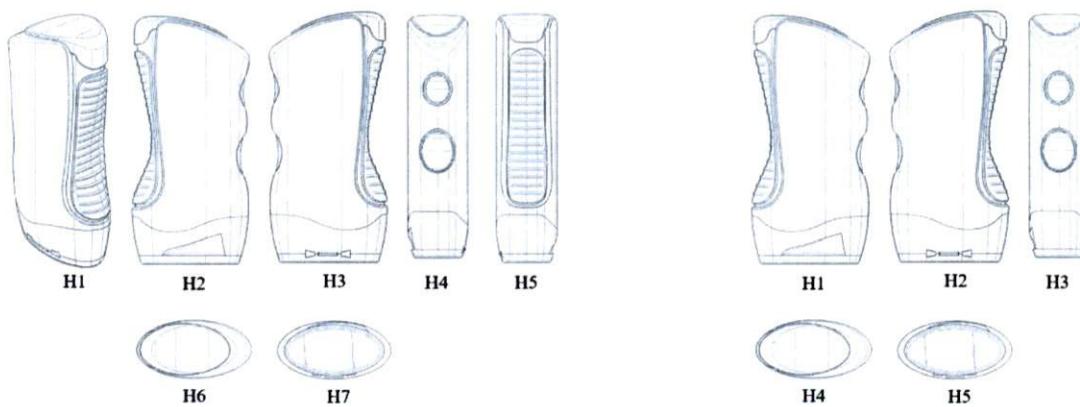
*Bộ ảnh chụp thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một chiều*

*Bộ ảnh chụp không thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một chiều do ảnh chụp từ phía sau không thể hiện kiểu dáng công nghiệp cùng chiều với các ảnh chụp khác.*



*Bộ ảnh chụp không thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một chiều do ảnh chụp từ dưới lên không thể hiện kiểu dáng công nghiệp cùng chiều với các ảnh chụp khác.*

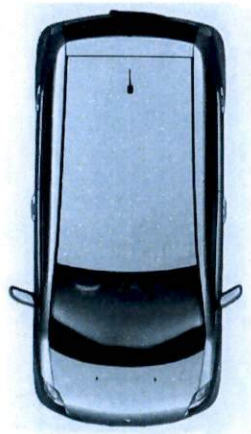
(viii) Ảnh chụp, bản vẽ phải được đánh số lần lượt theo thứ tự, bao gồm: hình phối cảnh (ba chiều) của kiểu dáng công nghiệp, hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp từ phía trước, từ phía sau, từ bên phải, từ bên trái, từ trên xuống, từ dưới lên;



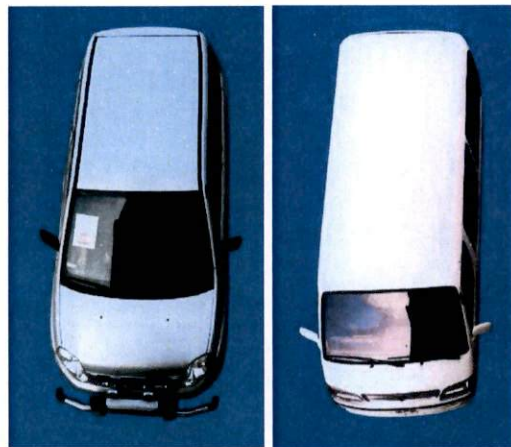
*Bộ bản vẽ đầy đủ các hình chiếu*

*Bộ bản vẽ thiếu hình phối cảnh, hình chiếu từ bên trái*

(ix) Các hình chiếu phải được thể hiện chính diện;



*Ảnh chụp chính diện*



*Ảnh chụp không chính diện*

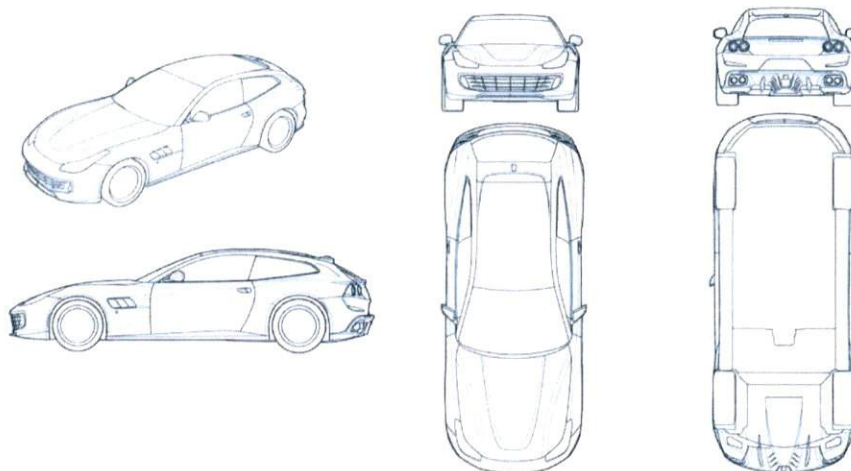
(x) Ảnh chụp hoặc hình chiếu tương tự hoặc đối xứng với ảnh chụp hoặc hình chiếu đã có, ảnh chụp mặt đáy của các sản phẩm có kích thước và trọng lượng lớn, ảnh chụp hoặc hình chiếu bề mặt có chiều dày quá mỏng của kiểu dáng công nghiệp không cần phải có trong đơn, với điều kiện phải nêu rõ điều đó trong phần liệt kê ảnh chụp, bản vẽ thuộc bản mô tả;



*Bộ bản vẽ không cần có hình chiếu từ bên trái do đối xứng với hình chiếu từ bên phải*



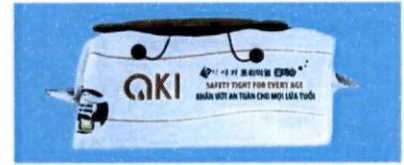
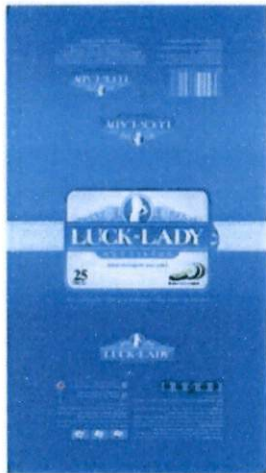
*Bộ ảnh chụp kiểu dáng công nghiệp có trọng lượng lớn không cần có ảnh chụp từ dưới lên*



*Bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp có trọng lượng lớn cần có hình chiếu từ dưới lên*

(xi) Đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm có thể khai triển được dưới dạng mặt phẳng (ví dụ hộp đựng, đồ bao gói, v.v.), các hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp có thể được thay thế bằng ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp ở trạng thái đã khai triển;

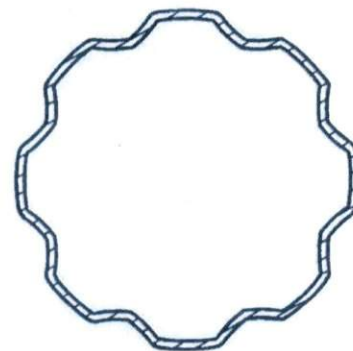
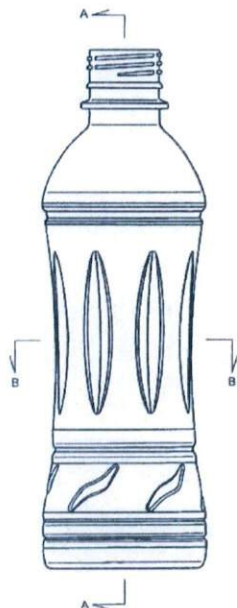




*Kiểu dáng công nghiệp có thể khai triển*

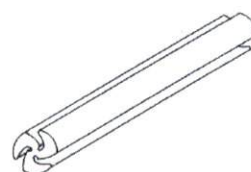
*Kiểu dáng công nghiệp không thể khai triển (phần nắp không khai triển được)*

(xii) Tùy thuộc vào mức độ phức tạp của kiểu dáng công nghiệp, có thể cần phải có thêm ảnh chụp, bản vẽ phối cảnh từ các góc độ khác, mặt cắt, hình phóng to bộ phận, hình chi tiết rời hoặc bộ phận của sản phẩm, ảnh chụp hoặc bản vẽ minh họa vị trí lắp đặt, sử dụng bộ phận trên sản phẩm phức hợp, nhằm làm rõ bản chất và các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp (mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận đó);



*Hình phóng to mặt cắt qua đường B-B*

*Bộ bản vẽ cần cung cấp hình mặt cắt*

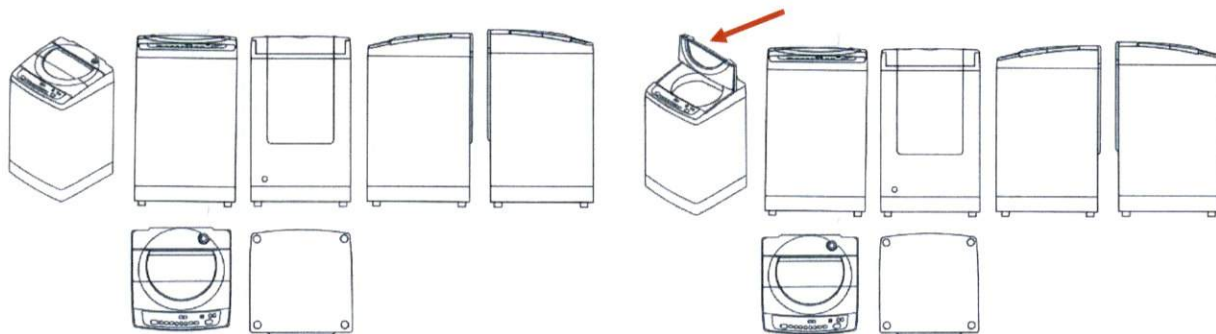


*Hình phóng to phần C-C*

*Bộ bản vẽ cần cung cấp hình phóng to bộ phận*

(xiii) Đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm phức hợp được lắp ráp hoặc hợp thành từ nhiều bộ phận khác nhau, các ảnh chụp hoặc bản vẽ của từng bộ phận này có thể được cung cấp nhưng chỉ nhằm mục đích minh họa mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận đó;

(xiv) Các ảnh chụp hoặc bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp ở cùng một trạng thái sử dụng được chọn; ảnh chụp hoặc bản vẽ thể hiện các trạng thái khác có thể được cung cấp để làm rõ bản chất của kiểu dáng công nghiệp;



*Bộ bản vẽ thể hiện kiểu dáng công nghiệp cùng trạng thái.*

*Bộ bản vẽ không thể hiện kiểu dáng công nghiệp cùng trạng thái do hình phối cảnh thể hiện kiểu dáng công nghiệp ở trạng thái mở còn các hình chiếu thể hiện kiểu dáng công nghiệp ở trạng thái đóng.*

(xv) Đối với đơn có nhiều phương án, phương án cơ bản phải được thể hiện đầu tiên. Mỗi phương án của kiểu dáng công nghiệp phải được thể hiện bằng bộ ảnh chụp, bản vẽ đầy đủ theo quy định tại điểm này;



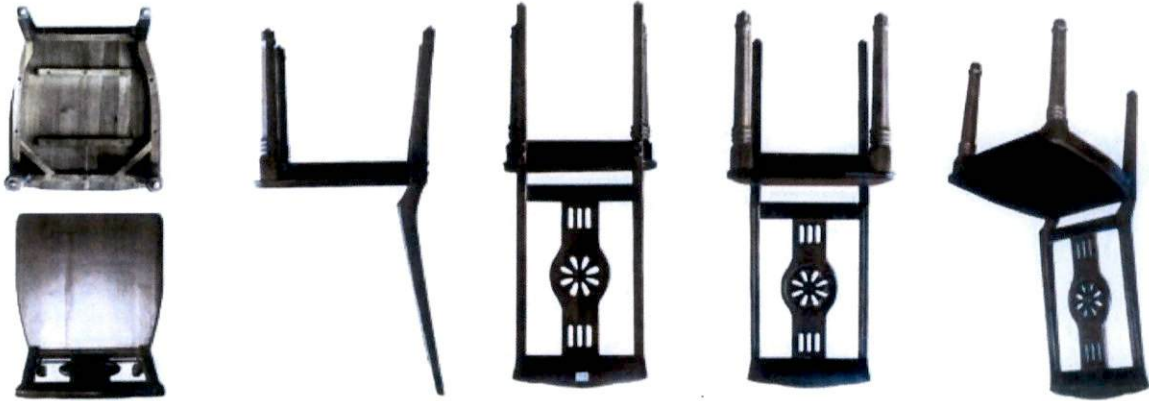


*Phương án 1*

*Phương án 2*

(xvi) Đối với bộ sản phẩm phải có hình phối cảnh của cả bộ sản phẩm và bộ ảnh chụp, bản vẽ của từng sản phẩm trong bộ đó theo quy định tại điểm này.





*Bộ ảnh chụp đầy đủ kiểu dáng công nghiệp bộ bàn ghế*





*Bộ ảnh chụp kiểu dáng công nghiệp bộ bàn ghế thiếu ảnh phối cảnh của cả bộ*

3. Đối tượng đăng ký bị coi là chưa bộc lộ đầy đủ nếu không đáp ứng một trong các quy định nêu tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 12. Đánh giá sơ bộ về tính thống nhất của đơn**

1. Đơn được coi là thoả mãn tính thống nhất theo quy định tại khoản 3 Điều 101 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 33.2 Thông tư nếu đề cập đến:

- a) Một kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm; hoặc
- b) Các phương án (biến thể) khác nhau của kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm; hoặc
- c) Các kiểu dáng công nghiệp của nhiều sản phẩm trong một bộ sản phẩm, trong đó mỗi sản phẩm có một kiểu dáng công nghiệp tương ứng.

2. Đơn hiển nhiên không thoả mãn tính thống nhất theo quy định tại khoản 3 Điều 101 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 33.2 Thông tư nếu đối tượng đăng ký không thuộc một trong số các trường hợp nêu ở khoản 1 trên đây, cụ thể là đề cập đến:

- a) Các phương án (biến thể) khác nhau của kiểu dáng công nghiệp áp dụng cho các sản phẩm khác loại; hoặc
- b) Các kiểu dáng công nghiệp của nhiều sản phẩm khác loại nhưng không thuộc một bộ sản phẩm.

### **Điều 13. Đánh giá yêu cầu hưởng quyền ưu tiên**

1. Đơn được hưởng quyền ưu tiên nếu đáp ứng đầy đủ quy định nêu tại Điều 91 Luật Sở hữu trí tuệ, khoản 1 Điều 10 Nghị định, và điểm 13.5 Thông tư. Cụ thể, quyền ưu tiên của đơn được ghi nhận nếu các yêu cầu dưới đây được thoả mãn:

- a) Có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên ghi ở mục tương ứng trong tờ khai;
- b) Cơ sở hưởng quyền ưu tiên của đơn đáp ứng quy định nêu tại khoản 1 Điều 91 Luật Sở hữu trí tuệ, điểm b và c khoản 1 Điều 10 Nghị định:

(i) Đơn đầu tiên đã được nộp tại nước Thành viên của Công ước Paris và đơn đó có chứa đối tượng tương ứng với đối tượng nêu trong đơn;

(ii) Đơn được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày nộp đơn đầu tiên (thời hạn này không được gia hạn);

c) Bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn đầu tiên (bản gốc) được nộp trong thời hạn quy định (03 tháng kể từ ngày nộp đơn, thời hạn này không được gia hạn);

d) Bản dịch ra tiếng Việt của Bản sao đơn đầu tiên, nếu có yêu cầu, được nộp trong thời hạn quy định;

đ) Nộp đủ phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

2. Quyền ưu tiên của đơn chưa được chấp thuận nếu thuộc một trong số các trường hợp dưới đây:

a) Cơ sở hưởng quyền ưu tiên của đơn không đáp ứng đầy đủ quy định nêu tại khoản 1 Điều 91 Luật Sở hữu trí tuệ, điểm b và c khoản 1 Điều 10 Nghị định;

b) Thiếu bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn đầu tiên (bản gốc);

c) Thiếu bản dịch ra tiếng Việt của Bản sao đơn đầu tiên như được quy định tại điểm 7.3.c Thông tư, dùng để xác định thông tin về chủ đơn trong Bản sao đơn đầu tiên;

d) Thiếu phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

#### **Điều 14. Kiểm tra phí và lệ phí**

1. Đơn đáp ứng yêu cầu về phí/lệ phí nếu bao gồm đầy đủ các khoản lệ phí nộp đơn, phí công bố đơn, phí công bố đơn từ hình thứ hai trở đi, phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), phí phân loại (nếu được áp dụng), phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định, phí thẩm định đơn theo quy định trong Thông tư số 263/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Đối với đơn tách, yêu cầu về phí/lệ phí được kiểm tra theo nguyên tắc sau:

a) Các khoản phí/lệ phí, nộp cho các công việc chưa được thực hiện ở đơn gốc, có thể được chuyển sang đơn tách nếu trong đơn có ghi rõ điều này;

b) Việc công bố đơn tách được thực hiện một cách độc lập với đơn gốc;

c) Nếu đối tượng trong đơn tách không thay đổi bản chất so với đối tượng trong đơn gốc thì không cần yêu cầu nộp phí tra cứu, phí thẩm định: Việc tra cứu, thẩm định nội dung đã hoàn tất ở đơn gốc, sẽ được sử dụng để đưa ra kết luận đối với đơn tách;

d) Phí tra cứu, phí thẩm định đối với đơn tách phải được nộp nếu đối tượng trong đơn tách đã thay đổi so với đơn gốc. Các khoản phí/lệ phí liên quan cũng phải được nộp đầy đủ đối với các phương án bổ sung từ thời điểm tách đơn;

đ) Đơn tách không phải nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (trừ trường hợp tách đơn kiểu dáng công nghiệp do không bảo đảm tính thống nhất và phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên tương ứng với đối tượng trong đơn tách chưa được nộp đầy đủ ở đơn gốc).

3. Đơn chưa đáp ứng yêu cầu về phí/lệ phí nếu còn thiếu hoặc nộp chưa đủ ít nhất một trong số các khoản phí công bố đơn, phí công đơn từ hình thứ hai trở đi, phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), phí phân loại (nếu được áp dụng), phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định, phí thẩm định đơn - như được quy định tại điểm 13.3.b Thông tư.

#### **Điều 15. Các thiếu sót không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn nhưng người nộp đơn phải khắc phục trong giai đoạn thẩm định nội dung**

1. Bản mô tả có một số lỗi nhưng không đến mức làm sai lệch bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn như lỗi đánh máy hoặc sử dụng một số từ ngữ không thông dụng, v.v...

2. Các thiếu sót nhỏ khác.

#### **Điều 16. Các thiếu sót khiến đơn chưa được chấp nhận đơn hợp lệ và người nộp đơn phải khắc phục để đơn được chấp nhận đơn hợp lệ**

1. Đơn có một trong số các thiếu sót nêu tại khoản 2 của các Điều từ 5 đến 7, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 14 của Quy chế.

2. Đơn có một trong số các thiếu sót nêu tại khoản 2 Điều 13 của Quy chế, đối với đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

#### **Điều 17. Các loại thiếu sót khiến đơn không được chấp nhận đơn hợp lệ**

Đơn có một trong số các thiếu sót nêu tại điểm a khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 8, và các khoản 4 - 5 Điều 10 của Quy chế.

#### **Điều 18. Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn**

1. Nếu đơn có một trong các thiếu sót liệt kê tại khoản 1 Điều 16 Quy chế, thẩm định viên ra thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn được thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS và gửi thông báo đó cho người nộp đơn. Người nộp đơn có 02 tháng tính từ ngày thông báo để sửa chữa/khắc phục thiếu sót.

Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối chấp nhận đơn nếu hết thời hạn quy định, thiếu sót đó không được sửa chữa hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu.

2. Nếu đơn có một trong các thiếu sót liệt kê tại khoản 2 Điều 16 Quy chế, thẩm định viên ra thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn được thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS và gửi thông báo đó cho người nộp đơn. Người nộp đơn có 02 tháng tính từ ngày thông báo để sửa chữa/khắc phục thiếu sót. Riêng đối với trường hợp thiếu Bản sao đơn đầu tiên, thời hạn dành cho người nộp đơn để bổ sung là 03 tháng kể từ ngày nộp đơn (thời hạn này không được gia hạn).

Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn có thể được chấp nhận đơn hợp lệ nhưng quyền ưu tiên sẽ không được ghi nhận nếu hết thời hạn quy định, người nộp đơn không bổ sung bản sao đơn đầu tiên.

3. Nếu đơn có một trong các thiếu sót liệt kê tại Điều 17 Quy chế, thẩm định viên ra thông báo về các thiếu sót đó và gửi cho người nộp đơn. Người nộp đơn có 02 tháng tính từ ngày thông báo để phản hồi về nội dung thông báo.

Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ chính thức bị từ chối chấp nhận nếu hết thời hạn quy định, người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

#### **Điều 19. Gia hạn nộp tài liệu phúc đáp**

Thời hạn mà người nộp đơn phải nộp tài liệu phúc đáp kết luận về đơn nêu tại các khoản 1 – 3 Điều 18 (trừ trường hợp thiếu Bản sao đơn đầu tiên), khoản 1 Điều 34, hoặc các khoản 2 – 6 Điều 48 của Quy chế có thể được gia hạn một lần theo quy định nêu tại điểm 9.2 Thông tư. Yêu cầu gia hạn không được chấp nhận nếu không nộp kèm theo khoản lệ phí quy định, hoặc kể cả trường hợp có nộp kèm khoản lệ phí đó nhưng Yêu cầu gia hạn lại được nộp sau thời hạn được ấn định trong thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ.

#### **Điều 20. Xác định quyền ưu tiên**

1. Quyền ưu tiên được chấp nhận nếu điều kiện để được hưởng quyền ưu tiên của đơn thuộc trường hợp nêu ở khoản 1 Điều 13 Quy chế. Trong trường hợp này, ngày ưu tiên của đơn được ghi nhận.

2. Trong trường hợp yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều 18 Quy chế được đáp ứng trong thời hạn quy định, thì quyền ưu tiên được chấp nhận và ngày ưu tiên của đơn được ghi nhận.

3. Trong trường hợp yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều 18 Quy chế không được đáp ứng trong thời hạn quy định, hoặc dù được đáp ứng nhưng bản dịch ra tiếng Việt của Bản sao đơn đầu tiên cho thấy chủ đơn không phải là người nộp đơn của đơn đầu tiên và không có Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên/quyền nộp đơn, trừ trường hợp đơn đầu tiên là đơn nộp tại Cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) và người nộp đơn

của đơn đầu tiên chính là tác giả khai trong đơn, thì ngày ưu tiên của đơn không được ghi nhận.

Trong trường hợp này, quyết định chấp nhận đơn hợp lệ phải nêu lý do không chấp nhận quyền ưu tiên của đơn.

#### **Điều 21. Xác định ngày nộp đơn**

1. Ngày nộp đơn là ngày nhận đơn ghi trong dấu nhận đơn đóng trên tờ khai.
2. Đối với đơn tách, ngày nộp đơn là ngày ghi trong dấu nhận đơn đóng trên tờ khai của đơn gốc.
3. Đối với đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam, ngày nộp đơn là ngày nộp đơn quốc tế.

#### **Điều 22. Xác định chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp**

1. Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp được xác định trên cơ sở tên phù hợp của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp và/hoặc bản chất của kiểu dáng nêu trong đơn, phù hợp với nguyên tắc phân loại của Hệ thống phân loại kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno (theo phiên bản mới nhất được áp dụng của Bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno). Chỉ số phân loại quốc gia về kiểu dáng công nghiệp cũng được xác định nếu Bảng phân loại quốc gia được áp dụng chính thức.

2. Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp xác định ở khoản 1 Điều này phải được kiểm tra và ghi nhận vào các mục tương ứng trong Hệ thống WIPO IPAS.

#### **Điều 23. Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ**

1. Kết luận về tính hợp lệ của đơn được nêu ra trong quyết định chấp nhận đơn hợp lệ thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS. Ngày ưu tiên và ngày nộp đơn của đơn hợp lệ tương ứng được xác định theo Điều 20 và Điều 21 Quy chế.

2. Nếu không có bất kỳ một thiếu sót nào như nêu tại các Điều từ 15 đến 17 Quy chế, đơn được chấp nhận hợp lệ.

3. Nếu có thiếu sót nêu tại Điều 15 Quy chế, đơn vẫn được chấp nhận hợp lệ và người nộp đơn được thông báo về thiếu sót đó để sửa chữa trong giai đoạn thẩm định nội dung. Nếu thiếu sót không được sửa chữa trong giai đoạn thẩm định nội dung, thì đơn sẽ được xử lý theo Điều 30 Quy chế.

4. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 18 Quy chế, và trong thời hạn quy định, người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, đơn được chấp nhận hợp lệ.

5. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 18 Quy chế, và trong thời hạn quy định, người nộp đơn có ý kiến phản đối kết luận của Cục Sở hữu trí tuệ một cách xác đáng, đơn được chấp nhận hợp lệ.

6. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại các khoản 1 và 2 Điều 20 Quy chế, đơn được chấp nhận hợp lệ và được ghi nhận ngày ưu tiên.

7. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 20 Quy chế, đơn được chấp nhận hợp lệ nhưng được ghi nhận không có ngày ưu tiên. Người nộp đơn được thông báo về lý do khiến quyền ưu tiên không được chấp nhận.

#### **Điều 24. Quyết định từ chối chấp nhận đơn**

1. Kết luận đơn chính thức bị coi là không hợp lệ được nêu ra trong quyết định từ chối chấp nhận đơn thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 18 Quy chế, và sau khi hết thời hạn quy định (kể cả khi đã áp dụng Điều 19 Quy chế nếu phù hợp), người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, quyết định từ chối chấp nhận đơn được chuẩn bị với lý do người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn quy định hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu tương ứng nêu tại khoản 1 Điều 18 Quy chế.

3. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 18 Quy chế, và sau khi hết thời hạn quy định (kể cả khi đã áp dụng Điều 19 Quy chế nếu phù hợp), người nộp đơn không có ý kiến phản đối kết luận của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, quyết định từ chối chấp nhận đơn được chuẩn bị với lý do người nộp đơn không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thiếu sót tương ứng nêu tại khoản 3 Điều 18 Quy chế.

#### **Điều 25. Thời hạn thẩm định hình thức**

1. Thời hạn thẩm định hình thức đơn được quy định tại điểm 13.8 Thông tư là 01 tháng tính từ ngày nộp đơn.

2. Trong trường hợp người nộp đơn yêu cầu sửa chữa, bổ sung tài liệu một cách chủ động hoặc để phúc đáp thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định hình thức được cộng thêm khoảng thời gian xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung tài liệu.

3. Ít nhất là 03 ngày làm việc trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 hoặc 2 Điều này, một trong số thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn, quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, quyết định từ chối chấp nhận đơn phải được hoàn tất và trình Lãnh đạo Trung tâm ký duyệt.



## **Điều 26. Nguyên tắc lập thông báo trong giai đoạn thẩm định hình thức**

1. Tất cả các thiếu sót nêu tại các Điều từ 5 đến 17 Quy chế nếu có trong đơn phải được liệt kê đầy đủ trong từng thông báo để cho phép người nộp đơn biết rõ về tình trạng của đơn tại thời điểm được thông báo và có thể khắc phục các thiếu sót đó ở lần phúc đáp đầu tiên.

2. Hệ quả nảy sinh khi khắc phục những thiếu sót nêu tại khoản 1 Điều này cũng phải được nêu rõ trong thông báo để người nộp đơn có thể khắc phục những hệ quả nảy sinh đó ngay trong lần phúc đáp đầu tiên.

## **Điều 27. Xử lý đơn khi kết thúc thẩm định hình thức**

1. Đối với đơn hợp lệ, thẩm định viên kiểm tra và nếu cần thì chỉnh sửa những thông tin về đơn trong Hệ thống WIPO IPAS sao cho phù hợp với tài liệu đơn trước khi ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ. Số thứ tự phương án và thứ tự các ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp cần được ghi nhận đầy đủ và chính xác trong Hệ thống WIPO IPAS để tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố. Nếu chỉ có 1 phương án, số thứ tự phương án được ghi nhận là 1. Thứ tự các ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp được bắt đầu từ thứ nhất trở đi. Những ảnh chụp/hình vẽ không cần thiết hoặc đã bị thay thế cần được xoá bỏ.

2. Đơn chính thức bị từ chối chấp nhận đơn được chuyển đến bộ phận lưu trữ của Cục.

3. Nếu có yêu cầu chấm dứt thẩm định đơn hoặc có tuyên bố rút hoặc từ bỏ đơn của người nộp đơn, thẩm định viên xử lý yêu cầu này theo quy định tại điểm 17.5 Thông tư:

a) Việc rút đơn phải do chính chủ đơn hoặc do người đại diện được chủ đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong giấy ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

b) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, thẩm định viên:

(i) Ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn trong Hệ thống WIPO IPAS trong trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại điểm 3.a Điều này và chấm dứt việc xử lý đơn, ghi nhận việc rút đơn trong hồ sơ đơn; hoặc

(ii) Ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu rút đơn do yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại điểm 3.a Điều này.

### **Chương III**

#### **THẨM ĐỊNH NỘI DUNG**

#### **Điều 28. Mục đích, nội dung của việc thẩm định nội dung**

1. Mục đích của việc thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp là đưa ra kết luận xem đối tượng nêu trong đơn có đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 63, Điều 64 và Điều 90 Luật Sở hữu trí tuệ hay không. Để đưa ra kết luận đó, trước hết cần đưa ra kết luận xem đối tượng nêu trong đơn có thuộc một trong số các đối tượng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp quy định tại Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ hay không, hoặc có vi phạm chính sách Nhà nước về sở hữu trí tuệ nêu tại khoản 1 Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ hay không, và trong trường hợp không phải là đối tượng bị loại trừ thì đưa ra kết luận xem đối tượng nêu trong đơn có đáp ứng các điều kiện bảo hộ được quy định tại Điều 63 và Điều 90 Luật Sở hữu trí tuệ hay không.

2. Việc thẩm định nội dung bao gồm các nội dung chính dưới đây:

- a) Kiểm tra nội dung các tài liệu thể hiện bản chất của đối tượng nêu trong đơn;
- b) Phân tích bản chất của đối tượng nêu trong đơn;
- c) Xác định xem đối tượng nêu trong đơn có thuộc một trong số các đối tượng bị loại trừ hay không;
- d) Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- đ) Tra cứu thông tin kiểu dáng công nghiệp;
- e) Đánh giá các kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn trên cơ sở tư liệu tìm được;
- g) Kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- h) Đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- i) Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- k) Đánh giá tính thống nhất của đơn;
- l) Đưa ra kết luận về khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

#### **Điều 29. Đơn được thẩm định nội dung**

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 114 Luật Sở hữu trí tuệ, tất cả các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được chấp nhận hợp lệ, nếu không có yêu cầu rút đơn, đều được tiến hành thẩm định nội dung kể từ ngày công bố đơn.

### **Điều 30. Kiểm tra nội dung các tài liệu thể hiện bản chất của đối tượng nêu trong đơn**

1. Nội dung các tài liệu thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn phải đáp ứng các quy định nêu tại các điểm 33.5 và 33.6 Thông tư.

2. Nếu yêu cầu nêu ở khoản 1 Điều này không cho phép xác định rõ bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đến mức có thể ảnh hưởng đến việc thẩm định nội dung đơn, hoặc thiếu sót nêu trong quyết định chấp nhận đơn hợp lệ ở khoản 3 Điều 23 Quy chế không được khắc phục, thì những thiếu sót hoặc nội dung đơn cần giải thích phải được chỉ ra để người nộp đơn khắc phục, giải thích. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 34 Quy chế.

3. Nếu yêu cầu nêu ở khoản 1 Điều này không được đáp ứng hoặc thiếu sót nêu trong quyết định chấp nhận đơn hợp lệ ở khoản 3 Điều 23 Quy chế chưa được khắc phục nhưng không ảnh hưởng đến việc xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn và việc thẩm định nội dung đơn, thì việc thẩm định nội dung đơn vẫn được tiến hành, và các thiếu sót cần được ghi nhận để yêu cầu người nộp đơn khắc phục khi thực hiện các công việc quy định tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 48 Quy chế.

### **Điều 31. Phân tích bản chất đối tượng nêu trong đơn**

Việc phân tích bản chất của đối tượng nêu trong đơn bao gồm các nội dung sau:

1. Kiểm tra lại tên kiểu dáng công nghiệp và lĩnh vực sử dụng kiểu dáng công nghiệp để từ đó xác định chính xác chỉ số phân loại đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn và loại hình sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp.

2. Xác định bản chất về hình dáng bên ngoài của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

Bản chất về hình dáng bên ngoài của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được xác định thông qua tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản thể hiện đầy đủ trong bộ ảnh chụp/bản vẽ và được mô tả ở phần mô tả của bản mô tả. Các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp là các đặc điểm tạo dáng dễ nhận biết, ghi nhớ được và dùng để phân biệt được kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với kiểu dáng công nghiệp khác một cách tổng thể. Yếu tố cấu thành các đặc điểm tạo dáng cơ bản được xác định theo nguyên tắc nêu tại điểm a khoản 3 Điều này.

Việc xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được hỗ trợ bởi bản mô tả kiểu dáng công nghiệp. Các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn phải đảm bảo sự thống nhất giữa bộ ảnh chụp/bản vẽ và với bản mô tả kiểu dáng công nghiệp.

3. Xác định đặc điểm tạo dáng cơ bản và đặc điểm tạo dáng không cơ bản

a) Trong số các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp, đặc điểm tạo dáng cơ bản là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết/ghi nhớ, cần và đủ để xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phân biệt kiểu dáng công nghiệp với kiểu dáng công nghiệp khác dùng cho sản phẩm cùng loại (theo điểm 33.7.b Thông tư).

Cần lưu ý rằng, chỉ có các yếu tố nhất định về hình khối, đường nét, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước cùng với các yếu tố khác, đồng thời không phải là các yếu tố nêu tại điểm b khoản 3 Điều này mới có thể được xem xét với tư cách là đặc điểm tạo dáng cơ bản.

b) Đặc điểm tạo dáng không cơ bản được xác định dựa trên điểm 33.7.c Thông tư, bao gồm:

(i) Hình khối, đường nét được quyết định bởi chính chức năng kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ hình dạng dẹt, phẳng của đĩa ghi dữ liệu được quyết định bởi chuyển động tương đối giữa đĩa và đầu đọc, v.v.);

(ii) Yếu tố mà sự có mặt của nó trong tập hợp các dấu hiệu không đủ gây ấn tượng thẩm mỹ (ấn tượng về hình dáng của sản phẩm không thay đổi khi có mặt và khi không có mặt yếu tố đó; ví dụ sự thay đổi một hình khối, đường nét quen thuộc nhưng sự thay đổi đó không đủ để nhận biết, do đó hình khối, đường nét đã thay đổi vẫn chỉ được nhận biết là hình khối, đường nét cũ);

(iii) Vật liệu dùng để chế tạo sản phẩm;

(iv) Các dấu hiệu được gắn, dán, v.v. lên sản phẩm chỉ để thực hiện chức năng thông tin, hướng dẫn về nguồn gốc, đặc điểm, cấu tạo, công dụng, cách sử dụng, v.v. của sản phẩm đó; ví dụ các thông tin trên nhãn hàng hoá (như nhà sản xuất, chỉ dẫn thương mại, xuất xứ, mã vạch, v.v.), nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, v.v.;

(v) Kích cỡ của sản phẩm, trừ trường hợp thay đổi kích cỡ trang trí của mẫu vải và vật liệu tương tự

- Kích thước của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, nếu thay đổi dưới dạng đồng dạng phối cảnh, không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;

- Phần sản phẩm được thay đổi kích thước để đảm bảo tính năng kỹ thuật hoặc phù hợp với yêu cầu kỹ thuật (như giắc cắm, mấu nối, v.v.) sẽ được đánh giá ở mức độ ít quan trọng;

- Đối với các sản phẩm dạng thanh có độ dài không giới hạn, có mặt cắt không đổi hoặc thay đổi theo cách lặp lại dọc theo chiều dài của sản phẩm dạng thanh (thanh kim loại định hình, v.v.), thì sự thay đổi về độ dài của sản phẩm không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;

- Đối với các sản phẩm hai chiều với bề mặt có diện tích không giới hạn, được trang trí bằng các cụm họa tiết hoa văn lặp lại nhiều lần (vải, giấy dán tường, băng giấy, v.v.), thì sự thay đổi về số lượng các cụm họa tiết hoa văn không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;

- Đối với các sản phẩm dạng tấm (vải, giấy bồi tường, v.v.), thì sự thay đổi một cách đáng kể kích thước, khoảng cách các đường kẻ trang trí trên đó có thể được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản.

(vi) Sự thay đổi màu sắc đơn thuần của sản phẩm

- Đối với một số loại hình sản phẩm đặc thù mà sự trang trí bề mặt được coi trọng (nhãn sản phẩm, bao gói hoặc hộp khai triển được, bát, đĩa, v.v.), thì màu sắc thể hiện theo một bố cục trang trí nhất định (cách bố trí, phối hợp các mảng màu trên bề mặt sản phẩm) đem lại một ấn tượng thẩm mỹ khác biệt có thể được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;

- Tuy nhiên, bản thân màu sắc cụ thể được coi là đã biết, do đó không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản.

(vii) Sự đối xứng của kiểu dáng công nghiệp

Sự khác biệt của một kiểu dáng công nghiệp so với kiểu dáng công nghiệp đối chứng không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản nếu kiểu dáng công nghiệp đó được tạo ra bằng cách lấy đối xứng từ kiểu dáng công nghiệp đối chứng (ví dụ, tai nghe bên trái và tai nghe bên phải được coi là không khác biệt đáng kể với nhau, giày bên chân trái và giày bên chân phải được coi là không khác biệt đáng kể với nhau).

(viii) Đặc điểm ít khi được nhìn thấy trong quá trình sử dụng

Đối với những loại hình sản phẩm mà thông thường chỉ một phần sản phẩm được tập trung quan sát như tủ lạnh, điện thoại để bàn, v.v., thì mặt trước, mặt trên hoặc những bề mặt thường được tập trung quan sát sẽ được đánh giá ở mức độ quan trọng hơn những phần còn lại (mặt sau, mặt dưới, v.v.). Do đó, những đặc điểm thường ít được tập trung quan sát sẽ được coi là đặc điểm tạo dáng không cơ bản và được đánh giá ở mức độ quan trọng thấp hơn.

(ix) Đặc điểm tạo dáng đã được chuẩn hóa nhằm đạt được yêu cầu nhất định về mặt chức năng của sản phẩm

Những đặc điểm này trở nên thông dụng và người thiết kế không có nhiều hoặc hoàn toàn không có sự tự do để thay đổi các đặc điểm này một cách tùy ý vì nếu thay đổi sẽ làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của sản phẩm. Trong những trường hợp như vậy, thẩm định viên cần ít chú trọng đánh giá các đặc điểm nêu trên mà tập trung vào các đặc điểm tạo dáng khác mang lại tính thẩm mỹ cho sản phẩm. Ví dụ, các lon nước giải

khát thường có hình dáng bên ngoài giống nhau vì đây là hình dáng chuẩn trong lĩnh vực đồ uống đóng hộp. Do đó, khi so sánh, đánh giá các kiểu dáng công nghiệp lon nước giải khát thẩm định viên ít chú trọng đến hình dáng bên ngoài của chúng mà chú trọng vào các đặc điểm họa tiết, hoa văn trang trí trên bề mặt của lon.

(x) Đặc điểm tạo dáng đã phổ biến đối với loại hình sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp (ví dụ, hình hộp chữ nhật, hình lập phương của kiểu dáng công nghiệp hộp đựng bằng giấy).

### **Điều 32. Xác định đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn**

1. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối tượng nêu trong đơn bị coi là có hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có nếu hình dáng bên ngoài đó là yếu tố mà sản phẩm tương tự cũng bắt buộc phải có để thực hiện chức năng kỹ thuật tương tự của sản phẩm.

Ví dụ, hình dáng của đĩa CD chỉ mang đặc tính kỹ thuật:



Nếu có thể được tạo ra với nhiều hình dạng khác nhau mà sản phẩm vẫn đạt được đặc tính kỹ thuật tương tự thì quy định nêu trên sẽ không được áp dụng để loại trừ đối tượng kiểu dáng công nghiệp.

2. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ.

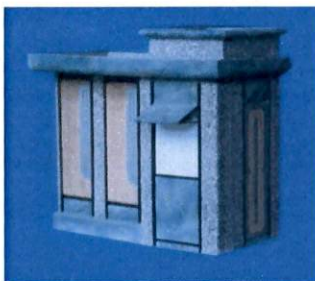
Công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp mà hình dáng bên ngoài là đối tượng bị loại trừ là công trình xây dựng không thể dịch chuyển được bằng phương pháp và phương tiện thông thường.

Ví dụ các công trình xây dựng bị loại trừ:



Nếu công trình xây dựng được chế tạo dưới dạng các môđun hay các đơn nguyên riêng biệt, và có thể dịch chuyển và được sử dụng độc lập hoặc lắp ráp với nhau để tạo thành các cửa hàng, ki-ốt, nhà lưu động, v.v., thì hình dáng của công trình xây dựng trong trường hợp này không thuộc đối tượng bị loại trừ theo quy định nêu trên, mà có thể được xem xét như đối tượng của kiểu dáng công nghiệp.

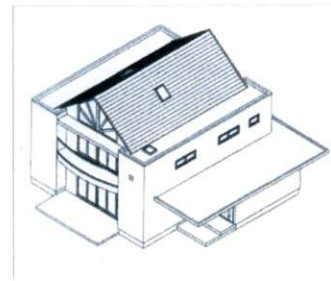
Ví dụ các công trình xây dựng không thuộc đối tượng bị loại trừ:



*Nhà vệ sinh lắp ghép*



*Nhà nổi*



*Nhà lắp sẵn*

3. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ.

Hình dáng của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp nhìn thấy được trong quá trình sử dụng mới thuộc đối tượng của kiểu dáng công nghiệp. Phần bên trong, phần bị che lấp của chính sản phẩm đó cho dù có thể nhìn thấy được khi tháo mở sản phẩm sẽ không được coi là nhìn thấy được trong quá trình sử dụng.

Quá trình sử dụng sản phẩm được hiểu là quá trình khai thác công dụng sản phẩm ở trạng thái tồn tại độc lập như khi nó được đăng ký theo cách thức thông thường, chứ không phải là quá trình khai thác sản phẩm phức hợp mà sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp có mặt trong đó. Quá trình sử dụng sản phẩm được hiểu là quá trình sản xuất, lưu thông, trao đổi, buôn bán, lắp ráp sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, được thực hiện bởi bất kỳ người sử dụng trực tiếp nào kể cả nhà sản xuất, người lưu thông, buôn bán, ngoại trừ các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm.

4. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ. Các đối tượng dưới đây có thể bị coi là vi phạm quy định này:

a) Kiểu dáng của máy làm tiền giả, bom thư, hoặc các sản phẩm mang tính kích động chiến tranh, gây chia rẽ dân tộc, tôn giáo, v.v.;

b) Kiểu dáng của các sản phẩm mang tính khiêu dâm, trái với chuẩn mực đạo đức trong xã hội, v.v.;

c) Kiểu dáng của các sản phẩm mang hình ảnh chân dung các lãnh tụ của Việt Nam và các nước khác, biểu tượng của các quốc gia, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức quốc gia và quốc tế nếu không được Cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Ví dụ, áo có chứa biểu tượng của Hội chữ thập đỏ, nếu không có được sự cho phép của Hội chữ thập đỏ sẽ bị coi là đối tượng loại trừ.



5. Nếu đối tượng đăng ký thuộc một trong số các trường hợp nêu tại các khoản từ 1 đến 4 Điều này, việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 2 Điều 34 Quy chế.

6. Đối tượng đăng ký được coi là phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu đề cập đến hình dáng bên ngoài của sản phẩm và không thuộc trường hợp nêu tại các khoản từ 1 đến 4 Điều này.

### **Điều 33. Yêu cầu sửa chữa thiếu sót, giải thích nội dung đơn, cung cấp thông tin**

1. Nếu đơn còn có thiếu sót về hình thức hoặc nội dung cần giải thích đã phát hiện được ở khoản 2 Điều 30 Quy chế, và/hoặc tên kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn không đáp ứng yêu cầu nêu tại điểm 33.5.a Thông tư như đã được xác định ở khoản 1 Điều 31 Quy chế, việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 1 Điều 34 Quy chế.

2. Nếu kết quả thực hiện ở khoản 2 Điều 31 Quy chế không cho phép xác định được một cách chính xác đối tượng yêu cầu bảo hộ, việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 1 Điều 34 Quy chế.



3. Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 3 Điều 34 Quy chế.

4. Trường hợp có cơ sở để nghi ngờ kiểu dáng công nghiệp trong đơn có chứa chỉ dẫn thương mại (nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, v.v.) của người khác, việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 4 Điều 34 Quy chế.

**Điều 34. Thông báo thiếu sót, yêu cầu giải thích nội dung đơn, yêu cầu cung cấp thông tin**

1. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản 1 và 2 Điều 33 Quy chế, các thiếu sót hoặc nội dung cần giải thích được nêu ra trong thông báo yêu cầu giải thích nội dung đơn hoặc thông báo thiếu sót nội dung đơn thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn khắc phục thiếu sót, giải thích về đối tượng nêu trong đơn hoặc có ý kiến phản đối yêu cầu giải thích nội dung đơn. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không khắc phục thiếu sót, không có ý kiến giải thích thỏa đáng, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản từ 1 - 4 Điều 32 Quy chế, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Lý do dẫn đến việc từ chối cấp văn bằng bảo hộ được nêu ra trong thông báo yêu cầu giải thích nội dung đơn hoặc thông báo thiếu sót nội dung đơn thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn giải thích về đối tượng nêu trong đơn hoặc có ý kiến phản đối yêu cầu giải thích nội dung đơn. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không có ý kiến giải thích thỏa đáng, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

3. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 3 Điều 33 Quy chế, thẩm định viên ra thông báo yêu cầu cung cấp thông tin trong hệ thống WIPO IPAS.

Thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn nộp tài liệu xác minh các thông tin, đặc biệt là tài liệu xác nhận quyền đăng ký hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (giấy chứng nhận quyền thừa kế, giấy chứng nhận hoặc văn bản thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động, v.v.). Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không cung cấp thông tin, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

4. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 4 Điều 33 Quy chế, thẩm định viên ra thông báo yêu cầu cung cấp thông tin trong hệ thống WIPO IPAS.

Thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn nộp tài liệu xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn thương mại của người khác. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không cung cấp thông tin, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

5. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản 1 và 2 Điều này, và trong thời hạn quy định người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải thích thỏa đáng hoặc có ý kiến phản đối một cách xác đáng, đơn được tiếp tục xử lý theo các điều phù hợp.

6. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản 3 và 4 Điều này, và trong thời hạn quy định người nộp đơn cung cấp tài liệu, thông tin phù hợp hoặc có ý kiến phản đối một cách xác đáng, đơn được tiếp tục xử lý theo các điều phù hợp.

7. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản 1 và 2 Điều này, và trong thời hạn quy định người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến giải thích thỏa đáng hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, đơn bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Đơn được xử lý theo Điều 53 Quy chế.

8. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản 3 và 4 Điều này, và trong thời hạn quy định người nộp đơn không cung cấp tài liệu, thông tin phù hợp hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, đơn bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Đơn được xử lý theo Điều 53 Quy chế.

#### **Điều 35. Xử lý yêu cầu rút đơn**

Nếu có yêu cầu chấm dứt thẩm định nội dung hoặc có tuyên bố rút hoặc từ bỏ đơn của người nộp đơn trong giai đoạn thẩm định nội dung, thẩm định viên xử lý yêu cầu này theo quy định tại điểm 27.4 Quy chế.

#### **Điều 36. Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp**

1. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị coi là không có khả năng áp dụng công nghiệp như được quy định tại Điều 67 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 35.6 Thông tư nếu thuộc một trong số các trường hợp sau:

a) Không có khả năng chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là đối tượng nêu trong đơn bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp;



*Các kiểu dáng không có khả năng chế tạo hàng loạt*

b) Đối tượng nêu trong đơn là hình dáng của sản phẩm có trạng thái tồn tại không ổn định (sản phẩm mang hình dáng không cố định), như sản phẩm ở thể lỏng, thể khí, vật chất dạng bột nhão, hạt có thể dịch chuyển tùy ý, v.v.;



*Các đối tượng có trạng thái tồn tại không cố định*

c) Chỉ có thể tạo ra sản phẩm có hình dáng như đối tượng nêu trong đơn nhờ có kỹ năng đặc biệt hoặc không thể lặp đi lặp lại việc chế tạo ra sản phẩm với hình dáng như của đối tượng nêu trong đơn;

d) Đối tượng nêu trong đơn là hình dáng của sản phẩm của tự nhiên hoặc các sinh vật sống, kể cả khi hình dáng đó được nắn chỉnh nhờ dùng khuôn như ví dụ dưới đây;



đ) Các hình dáng khác với lý do xác đáng.

Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 2 Điều 48 Quy chế.

2. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 67 Luật Sở hữu trí tuệ và không thuộc một trong số các trường hợp quy định tại điểm 35.6 Thông tư.

### **Điều 37. Tra cứu thông tin kiểu dáng công nghiệp**

1. Mục đích của việc tra cứu thông tin là tìm kiếm các kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc tương tự với hoặc có liên quan tới kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn nhằm mục đích đánh giá kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo các điều kiện (tiêu chuẩn) bảo hộ.

2. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc

Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc phải tra cứu trong quá trình thẩm định nội dung đơn được quy định tại điểm 35.4.b Thông tư. Cụ thể, ít nhất thẩm định viên phải tiến hành tra cứu thông tin trong các nguồn bắt buộc sau đây:

a) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và có ngày công bố đơn sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên);

b) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và các văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp do các tổ chức, quốc gia khác công bố trong vòng 25 năm trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên), được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu kiểu dáng công nghiệp hiện có tại Cục Sở hữu trí tuệ;

c) Các thông tin khác liên quan đến kiểu dáng công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ thu thập và lưu giữ;

d) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) sớm hơn

ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định (dùng để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên).

3. Trong trường hợp cần thiết và nếu có thể thực hiện được, việc tra cứu được mở rộng hơn so với Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc nêu trên. Cơ sở dữ liệu điện tử về kiểu dáng công nghiệp truy cập được trên các trang web của các Tổ chức hoặc Cơ quan Sở hữu trí tuệ trên thế giới hoặc trang web của các chủ thể khác có thể được sử dụng để mở rộng phạm vi tìm kiếm.

### **Điều 38. Cách thức tiến hành tra cứu thông tin**

1. Quy trình tra cứu thông tin phải tuân thủ các nội dung sau:

a) Tra cứu theo chỉ số phân loại của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, tra cứu theo các chỉ số phân loại khác của sản phẩm cùng loại, sản phẩm tương tự và sản phẩm có liên quan với sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn (tra cứu chéo);

b) Tra cứu theo các chỉ dẫn liên quan về sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn (tên sản phẩm, đặc điểm tạo dáng của sản phẩm, đặc điểm về cấu tạo của sản phẩm, nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại của sản phẩm hoặc sản phẩm tương tự, v.v., hoặc kết hợp các yếu tố này) hoặc ngữ cảnh mà sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp có thể xuất hiện trên trang web của chủ đơn và trên trang web Google Image, Yahoo Image hoặc công cụ tương tự. Từ khóa cần được dịch sang nhiều ngôn ngữ để có thể mở rộng phạm vi tìm kiếm. Trong một số trường hợp, có thể sử dụng công cụ tìm kiếm phổ biến ở một quốc gia nhất định như Baidu của Trung Quốc, Naver của Hàn Quốc, v.v., để tìm kiếm sản phẩm ở các quốc gia cụ thể đó;

c) Tra cứu mở rộng phạm vi tìm kiếm sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp tương tự trên các trang web của các Tổ chức hoặc Cơ quan Sở hữu trí tuệ trên thế giới hoặc trang web của các chủ thể khác một cách phù hợp. Đối với một số cơ sở dữ liệu của một số quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Anh, Australia, thẩm định viên có thể sử dụng phân loại quốc gia của nước đó thay cho phân loại Locarno để tra cứu.

2. Việc tra cứu thông tin kết thúc khi:

a) Tìm thấy (các) kiểu dáng công nghiệp trùng lặp, (các) kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể hoặc (các) kiểu dáng công nghiệp tương tự với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, đủ để đánh giá tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo nguyên tắc nêu tại các điểm 35.7, 35.8, 35.9 Thông tư và Điều 39 Quy chế; hoặc

b) Không tìm thấy hoặc tìm thấy (các) kiểu dáng công nghiệp tương tự với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, đủ để đánh giá tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo nguyên tắc nêu tại các điểm 35.7, 35.8, 35.9 Thông tư và Điều 39

Quy chế sau khi đã tra cứu tất cả các nguồn thông tin nêu ở khoản 2 và khoản 3 Điều 37 Quy chế.

### **Điều 39. Đánh giá kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với các kiểu dáng công nghiệp tương tự tìm được**

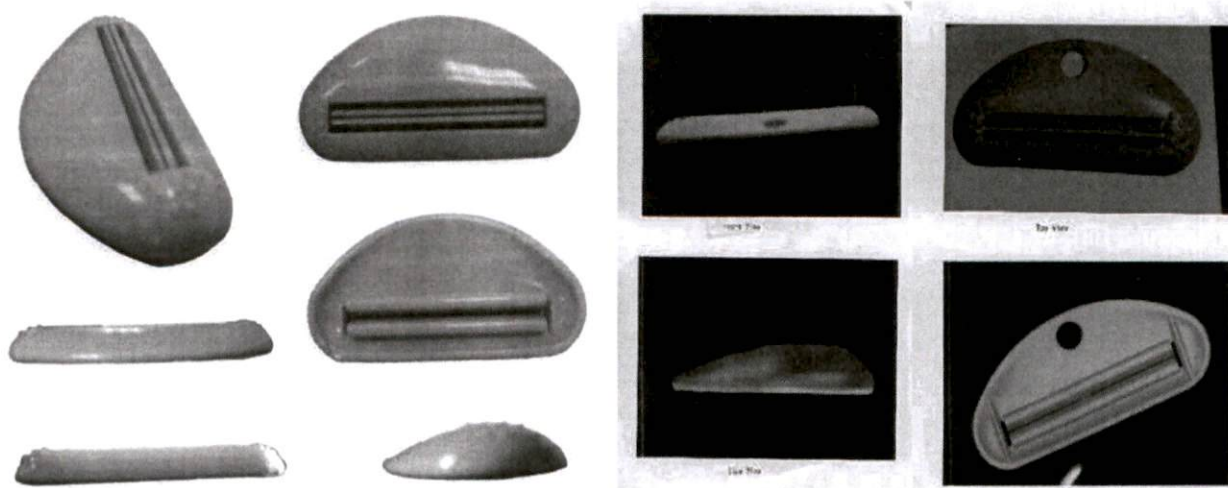
Việc đánh giá kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với các kiểu dáng công nghiệp tương tự tìm được là nhằm xác định xem kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn có trùng lặp, không khác biệt đáng kể hoặc khác biệt đáng kể với (các) kiểu dáng công nghiệp tương tự để có thể đưa ra kết luận về tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

#### **1. Kiểu dáng công nghiệp trùng lặp**

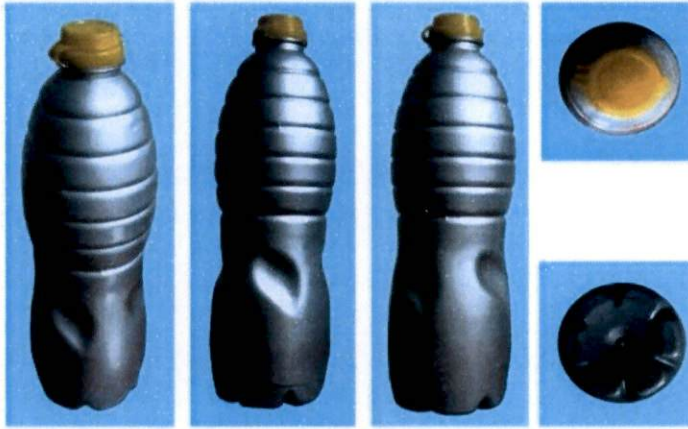
Kiểu dáng công nghiệp trùng lặp được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.1.a Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là trùng nhau nếu hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại, có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản và không cơ bản.

#### **2. Kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể**

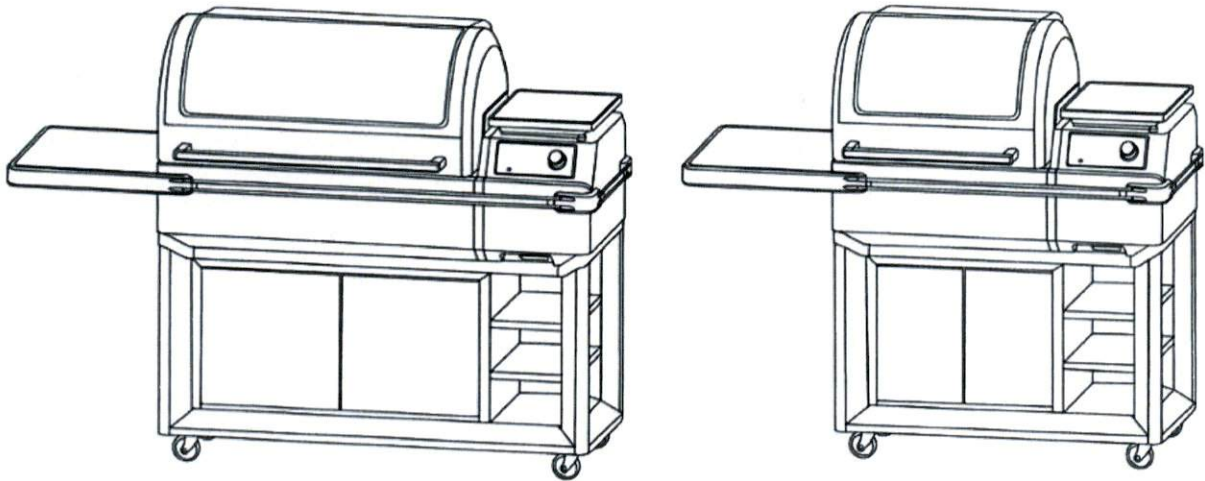
Kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 35.1.b Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là không khác biệt đáng kể với nhau nếu hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại, có cùng một tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản, chỉ khác nhau ở những đặc điểm tạo dáng không cơ bản (thứ yếu).



*Hai kiểu dáng công nghiệp dụng cụ ép tuýp kem đánh răng không khác biệt đáng kể*



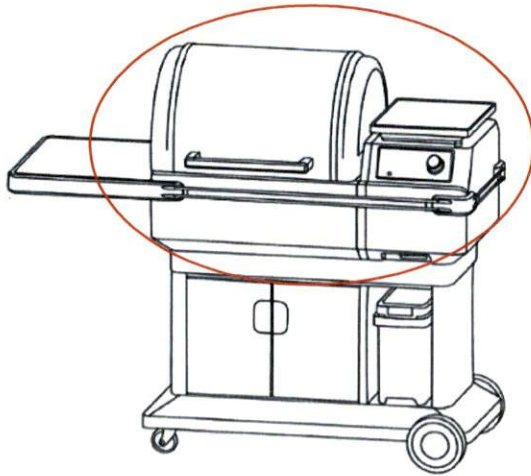
*Hai kiểu dáng công nghiệp chai không khác biệt đáng kể*



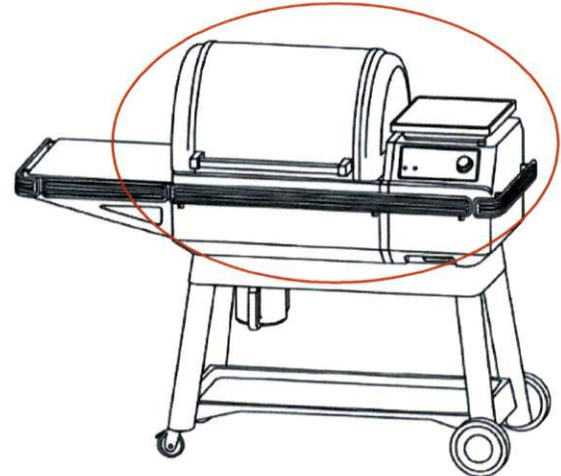
*Hai kiểu dáng công nghiệp bếp nướng không khác biệt đáng kể*

### 3. Kiểu dáng công nghiệp tương tự

Kiểu dáng công nghiệp tương tự được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.1.c Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là tương tự nhau nếu hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại và có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau. Giữa hai kiểu dáng công nghiệp tương tự có một số đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt đáng kể với nhau.



*Bếp nướng*



*Bếp nướng*

*Hai kiểu dáng công nghiệp tương tự vì có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản không khác biệt đáng kể (phần thể hiện trong khung màu đỏ) .*

#### 4. Kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất

Kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.1.d Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp trong số các kiểu dáng công nghiệp tương tự được coi là tương tự gần nhất khi hai kiểu dáng công nghiệp đó có số các đặc điểm tạo dáng cơ bản trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau nhiều nhất so với tất cả các kiểu dáng công nghiệp tương tự khác. Giữa hai kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt đáng kể với nhau.

#### 5. Kiểu dáng công nghiệp khác biệt đáng kể

Kiểu dáng công nghiệp khác biệt đáng kể được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.1.đ Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu:

- Hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm khác loại, hoặc
- Hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại nhưng có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt đáng kể.



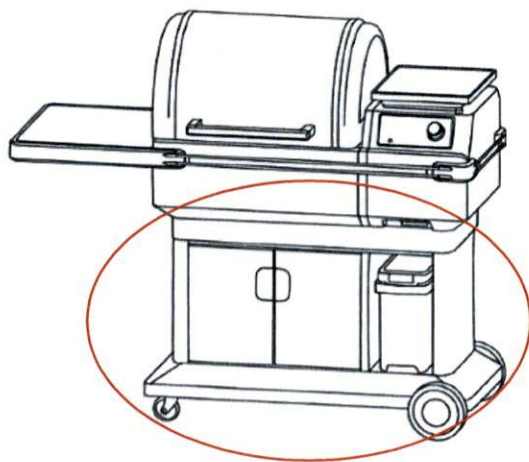


Ô tô

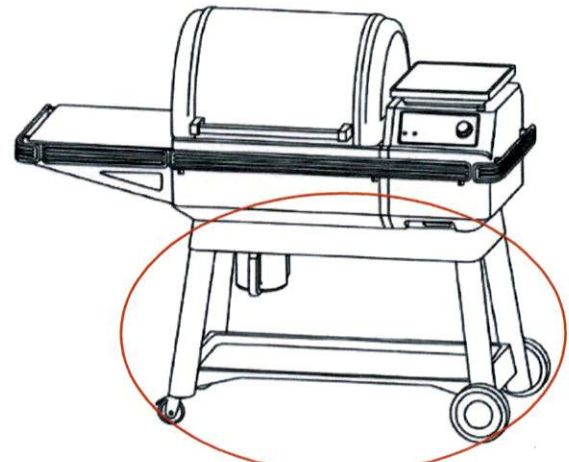


Ô tô đồ chơi

Hai kiểu dáng công nghiệp khác biệt đáng kể với nhau vì dùng cho hai sản phẩm khác loại



Bếp nướng



Bếp nướng

Hai kiểu dáng công nghiệp khác biệt đáng kể với nhau vì có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt đáng kể (phần thể hiện trong khung màu đỏ).

## 6. Kiểu dáng công nghiệp đối chứng

Kiểu dáng công nghiệp đối chứng được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.5 Thông tư. Cụ thể, kiểu dáng công nghiệp đối chứng bao gồm kiểu dáng công nghiệp trùng lặp, kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể, kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất, kiểu dáng công nghiệp tương tự với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, cần và đủ để đánh giá tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

## **Điều 40. Báo cáo tra cứu**

1. Báo cáo tra cứu bao gồm tất cả các thông tin liên quan tìm được, được thực hiện theo quy định nêu tại điểm 35.5 Thông tư.

Thông tin bộc lộ kiểu dáng công nghiệp dưới hình thức công bố phải được bộc lộ một cách công khai, bao gồm hình ảnh liên quan đến kiểu dáng công nghiệp, nguồn thông tin và ngày phát hành nguồn thông tin chứa kiểu dáng công nghiệp đó.

Thông tin bộc lộ kiểu dáng công nghiệp dưới hình thức sử dụng phải bao gồm chứng cứ chứng minh việc kiểu dáng công nghiệp đó đã được bộc lộ một cách công khai và ngày mà sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp đó được đưa vào lưu thông trên thị trường, trừ thông tin về các sản phẩm, công trình đã nổi tiếng ở Việt Nam hoặc trên thế giới.

Thông tin bộc lộ kiểu dáng công nghiệp trên Internet được coi là bộc lộ công khai nếu trang web (trang tin điện tử) đó bao gồm đầy đủ chứng cứ chứng minh việc kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ trên Internet, địa chỉ URL (địa chỉ cuối cùng định vị trang tin chứa kiểu dáng công nghiệp), ngày mà trang web chứa kiểu dáng công nghiệp xuất hiện trên Internet. Ngày đăng tải thông tin được hiển thị trên trang web có thể được sử dụng để xác định ngày bộc lộ công khai của kiểu dáng công nghiệp trên trang web đó. Công cụ lưu trữ trang web “Wayback Machine” (<https://www.archive.org>) hoặc TinEye (<https://www.tineye.com>) cũng có thể được sử dụng để xác định ngày bộc lộ công khai của trang web chứa kiểu dáng công nghiệp.

2. Tất cả thông tin nêu trong Báo cáo tra cứu đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn phải được nhập đầy đủ vào mục “Tài liệu đối chứng sử dụng trong quá trình xét nghiệm” của đơn trong Hệ thống WIPO IPAS. Tài liệu đối chứng sẽ bị coi là không có đối với đơn được xem xét nếu thông tin tra cứu không được nhập đầy đủ trong Hệ thống WIPO IPAS.

3. Thẩm định viên kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm tìm kiếm đầy đủ thông tin liên quan đến kiểu dáng công nghiệp đăng ký trước khi đưa ra kết luận về tính mới, tính sáng tạo, nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp đăng ký.

## **Điều 41. Xử lý ý kiến của người thứ ba**

1. Kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ý kiến của người thứ ba nộp theo tại Điều 112 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 6.1 Thông tư về việc phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn sẽ được xem xét.

Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba chỉ được coi là ý kiến phản đối nếu được nộp kèm theo phí giải quyết ý kiến phản đối đơn theo quy định.

Ý kiến phản đối có thể bao gồm các vấn đề về quyền đăng ký, quyền ưu tiên, điều kiện bảo hộ hoặc các vấn đề khác liên quan đến đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

## 2. Đánh giá căn cứ của ý kiến phản đối

Ý kiến phản đối được coi là có căn cứ nếu ý kiến phản đối có kèm theo tài liệu chứng minh hợp lệ. Trong trường hợp nội dung phản đối liên quan đến điều kiện bảo hộ, ý kiến phản đối được coi là có căn cứ nếu có tài liệu chứng minh sự bộc lộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị phản đối hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị phản đối, đồng thời xác định được ngày bộc lộ của tài liệu đối chứng và ngày bộc lộ của tài liệu đối chứng phải trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn bị phản đối (nếu đơn bị phản đối được hưởng quyền ưu tiên).

Ý kiến phản đối được coi là không có căn cứ nếu ý kiến phản đối không kèm theo tài liệu chứng minh hợp lệ. Trong trường hợp nội dung phản đối liên quan đến điều kiện bảo hộ, ý kiến phản đối được coi là không có căn cứ nếu không có tài liệu chứng minh sự bộc lộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị phản đối hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị phản đối; hoặc không xác định được ngày bộc lộ của tài liệu đối chứng; hoặc ngày bộc lộ của tài liệu đối chứng không sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn bị phản đối (nếu đơn bị phản đối được hưởng quyền ưu tiên).

## 3. Đánh giá tính xác đáng của ý kiến phản đối

Ý kiến phản đối được coi là xác đáng nếu ý kiến đó có căn cứ và lập luận của người thứ ba là xác đáng. Lập luận được coi là xác đáng nếu cơ sở pháp lý để lập luận chính xác (dựa trên điều kiện bảo hộ phù hợp và có viện dẫn quy định pháp luật tương ứng) và kiểu dáng công nghiệp đối chứng phù hợp, có khả năng ảnh hưởng đến khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị phản đối.

Ý kiến phản đối được coi là không xác đáng nếu ý kiến đó không có căn cứ hoặc lập luận của người thứ ba là không xác đáng. Lập luận được coi là không xác đáng nếu cơ sở pháp lý để lập luận không chính xác (dựa trên điều kiện bảo hộ không phù hợp và/hoặc không viện dẫn quy định pháp luật tương ứng một cách chính xác) hoặc kiểu dáng công nghiệp đối chứng không phù hợp, không có khả năng ảnh hưởng đến khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị phản đối.

4. Nếu xét thấy ý kiến của người thứ ba là có cơ sở (ý kiến xác đáng hoặc chưa thể khẳng định là hoàn toàn không xác đáng), ý kiến đó được xử lý theo quy định tại điểm 6.2 Thông tư. Cụ thể, người nộp đơn được thông báo bằng văn bản về ý kiến phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ và được ấn định thời hạn tối đa là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản.

5. Trong trường hợp cần thiết, ý kiến phản hồi có thể được thông báo cho người thứ ba khi thẩm định viên không thể xác định được ý kiến phản hồi của người nộp đơn có xác đáng hay không hoặc có tình tiết mới cần có ý kiến của người thứ ba. Người thứ ba được ấn định thời hạn tối đa là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó.

6. Nếu xét thấy ý kiến của người thứ ba là không có cơ sở (ý kiến hoàn toàn không xác đáng), ý kiến đó được xử lý theo quy định tại điểm 6.3 Thông tư. Cụ thể, ý kiến của người thứ ba không cần phải thông báo cho người nộp đơn, nhưng lý do từ chối xem xét ý kiến đó phải được thông báo cho người thứ ba.

7. Nếu ý kiến của người thứ ba liên quan đến quyền đăng ký, và xét thấy không thể xác định ý kiến của người thứ ba là có cơ sở hay không, thì người thứ ba được thông báo để nộp đơn giải quyết vụ việc tại Tòa án theo quy định nêu tại điểm 6.4 Thông tư.

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo mà người thứ ba không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì coi như người thứ ba rút bỏ ý kiến. Đơn tiếp tục được xử lý như không có ý kiến của người thứ ba.

Trường hợp nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án của người thứ ba trong thời hạn nêu trên, đơn được tạm dừng xử lý để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án. Sau khi nhận được kết quả giải quyết của Tòa án, việc xử lý đơn sẽ được tiến hành phù hợp với kết quả đó.

8. Ý kiến của người nộp đơn và người thứ ba được xử lý trên cơ sở chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp và tài liệu có trong đơn. Nếu ý kiến của người thứ ba là xác đáng, thông tin theo ý kiến của người thứ ba sẽ được sử dụng như một nguồn thông tin đối chứng, được ghi nhận trong Báo cáo tra cứu và sử dụng để đánh giá tính mới, tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn. Thẩm định viên thông báo bằng văn bản cho người thứ ba về việc đã sử dụng ý kiến đó để đánh giá tính mới, tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn. Thông báo này được gửi cho người thứ ba kèm theo bản sao thông báo kết quả thẩm định nội dung mà trong đó ý kiến của người thứ ba đã được sử dụng.

9. Trong trường hợp cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên, người nộp đơn và người thứ ba có thể được mời đến Cục Sở hữu trí tuệ để đối thoại trực tiếp để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối.

10. Thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người thứ ba và người thứ ba trả lời ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định.

## **Điều 42. Nguyên tắc đánh giá sự khác biệt của kiểu dáng công nghiệp**

1. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được đánh giá về tính mới, tính sáng tạo, nguyên tắc nộp đơn đầu tiên trên cơ sở so sánh và đánh giá với từng kiểu dáng công nghiệp đối chứng. Khi so sánh, đánh giá kiểu dáng công nghiệp, thẩm định viên cần xem xét kiểu dáng công nghiệp theo hai khía cạnh không tách rời nhau là loại sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp và hình dáng bên ngoài của sản phẩm đó.

### **2. So sánh loại hình sản phẩm**

a) Việc so sánh loại hình sản phẩm được thực hiện theo quy định tại điểm 33.7.b Thông tư. Cụ thể, sản phẩm cùng loại là các sản phẩm có mục đích sử dụng hoặc chức năng sử dụng trùng hoặc tương tự với nhau. Trong một số trường hợp, tên của hai kiểu dáng công nghiệp có thể không trùng nhau nhưng sản phẩm tương ứng của chúng lại được đánh giá là cùng loại. Ví dụ, ô tô và xe hơi là hai tên kiểu dáng công nghiệp khác nhau có thể được đặt cho cùng một loại sản phẩm vì có mục đích sử dụng hoàn toàn như nhau;

b) Khái niệm sản phẩm cùng loại không chỉ áp dụng đối với các sản phẩm có mục đích sử dụng hoàn toàn giống nhau mà còn cho cả các kiểu dáng công nghiệp có mục đích sử dụng tương tự với nhau. Ví dụ, thiết bị điện tử có chức năng đàm thoại, lưu trữ dữ liệu và giải trí có thể được coi là sản phẩm cùng loại với một máy điện thoại di động đơn thuần có chức năng truyền thông;

c) Một sản phẩm liền khối và bộ phận lắp ráp thành sản phẩm liền khối được coi là có mục đích sử dụng hoàn toàn khác nhau nên chúng được coi là các sản phẩm khác loại;

d) Theo quy định tại điểm 35.1 Thông tư, thẩm định viên chỉ so sánh, đánh giá sự khác biệt đáng kể giữa hai kiểu dáng công nghiệp để kết luận về tính mới và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên nếu hai kiểu dáng công nghiệp đó áp dụng cho các sản phẩm cùng loại. Ngược lại, kiểu dáng công nghiệp áp dụng cho các sản phẩm khác loại sẽ không được sử dụng để đánh giá với nhau về tính mới hay nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, do đó chúng được coi là khác biệt đáng kể với nhau cho dù các sản phẩm đó có hình dáng bên ngoài giống nhau;

đ) Tuy nhiên, kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm khác loại có thể được sử dụng để đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký theo điểm 35.8.b.(iv) Thông tư. Theo đó, kiểu dáng công nghiệp mô phỏng kiểu dáng công nghiệp thuộc lĩnh vực khác sẽ bị coi là không có tính sáng tạo, nếu sự mô phỏng đó đã được biết đến rộng rãi trên thực tế;

e) Nếu áp dụng quy định tại điểm 35.8.b.(i) Thông tư để đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn thì thẩm định viên vẫn sử dụng các đặc điểm

tạo dáng đã biết của các kiểu dáng công nghiệp đối chứng áp dụng cho sản phẩm cùng loại với sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

### 3. So sánh hình dáng bên ngoài

a) Hình dáng bên ngoài của kiểu dáng công nghiệp được so sánh và đánh giá dựa vào tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản để tìm ra những đặc điểm tạo dáng chung và khác biệt. Mặc dù kiểu dáng công nghiệp là tập hợp của các đặc điểm tạo dáng cơ bản và đặc điểm tạo dáng không cơ bản nhưng chỉ những đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp mới được chú trọng đánh giá, trong khi những đặc điểm tạo dáng không cơ bản chỉ đóng vai trò thứ yếu trong đánh giá, không mang yếu tố quyết định;

b) Đặc điểm tạo dáng cơ bản và đặc điểm tạo dáng không cơ bản được xác định theo khoản 3 Điều 31 Quy chế.

### 4. Kiểu dáng công nghiệp được đánh giá một cách tổng thể

a) Tập hợp tất cả các đặc điểm tạo dáng cấu thành kiểu dáng công nghiệp được xem xét và đánh giá;

b) Không đánh giá, kết luận riêng cho từng phần hoặc bộ phận có trên kiểu dáng công nghiệp.

5. Kiểu dáng công nghiệp được đánh giá thông qua cách thức thể hiện chứ không phải ý tưởng thể hiện

Cách thức thể hiện kiểu dáng công nghiệp được xác định bởi tập hợp các đặc điểm tạo dáng thực tế hợp thành kiểu dáng công nghiệp.

### 6. Kiểu dáng công nghiệp được đánh giá thông qua đặc điểm tạo dáng bên ngoài

a) Đặc điểm cấu tạo bên trong của sản phẩm làm bằng vật liệu trong suốt có thể được xem xét trong đánh giá;

b) Đặc điểm cấu tạo bên trong không trực tiếp gây ra ấn tượng thẩm mỹ thường ít được coi trọng trong đánh giá.

## **Điều 43. Kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn**

1. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn “Tính mới” của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bao gồm các tài liệu đối chứng được quy định tại điểm 35.4.b (i – iii) Thông tư, và thông tin được cung cấp theo ý kiến phản đối cấp văn bằng bảo hộ của người thứ ba nếu phù hợp.

Nguồn thông tin sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn “Tính mới” chỉ bao gồm những thông tin đã bộc lộ công khai trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

2. Dựa vào thông tin nêu trong Báo cáo tra cứu được thực hiện theo quy định nêu tại điểm 35.5 Thông tư và Điều 40 Quy chế, việc đánh giá để đưa ra kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được thực hiện theo quy định tại điểm 35.7.(a - b) Thông tư.

3. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị coi là không đáp ứng tiêu chuẩn “Tính mới” nếu ít nhất một kiểu dáng công nghiệp đối chứng có trong Báo cáo tra cứu là kiểu dáng công nghiệp trùng lặp như được xác định tại khoản 1 Điều 39 Quy chế hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn như được xác định tại khoản 2 Điều 39 Quy chế, đồng thời kiểu dáng công nghiệp đối chứng không phải là kiểu dáng công nghiệp được công bố/bộc lộ theo các trường hợp nêu tại khoản 4 Điều này.

Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 2 Điều 48 Quy chế.

Cần lưu ý rằng, chỉ những thông tin về một đối tượng có trong từng tài liệu đối chứng mới được sử dụng để kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo Điều 43 này (đánh giá theo quan hệ một đối một).

4. Trong các trường hợp sau đây, kiểu dáng công nghiệp chưa bị coi là mất tính mới theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 65 Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó;

b) Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

(i) Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký;

(ii) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

(iii) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

5. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là mới nếu không thuộc trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 43 này. Tập hợp các đặc điểm tạo dáng mới khác biệt cùng với các đặc điểm tạo dáng còn lại sẽ xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, như có thể được chỉ ra trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ của bản mô tả và được thể hiện trên các ảnh chụp/bản vẽ của đơn.

#### **Điều 44. Cơ sở để đánh giá tính sáng tạo**

1. Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng được hiểu là người có kiến thức thông thường trong lĩnh vực mà kiểu dáng công nghiệp được áp dụng, nghĩa là mặc nhiên biết đến những thông tin về kiểu dáng công nghiệp đã bộc lộ công khai trong lĩnh vực tương ứng, như được quy định tại điểm 23.6.a Thông tư.

Mọi thông tin về kiểu dáng công nghiệp liên quan đến loại hình sản phẩm mà kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được áp dụng, bất luận được thể hiện dưới hình thức văn bản hoặc sử dụng, bằng ngôn ngữ nào và thuộc quốc gia nào, đều được coi là thuộc phạm vi kiến thức của Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực đó, miễn là thông tin như vậy đã bộc lộ công khai trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

2. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn “Tính sáng tạo” của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bao gồm các tài liệu đối chứng được quy định tại điểm 35.4.b (i - iii) Thông tư và thông tin được cung cấp theo ý kiến phản đối cấp văn bằng bảo hộ của người thứ ba nếu phù hợp.

Nguồn thông tin này chỉ bao gồm những thông tin đã bộc lộ công khai trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

3. Thẩm định viên kiểu dáng công nghiệp thực hiện việc đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo những nguyên tắc nêu tại điểm 35.8 Thông tư, dựa vào những thông tin thuộc phạm vi kiến thức của Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng như được quy định ở các khoản 1 và 2 Điều này.

#### **Điều 45. Đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn**

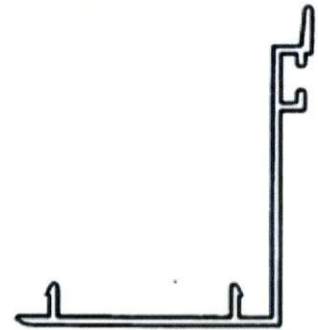
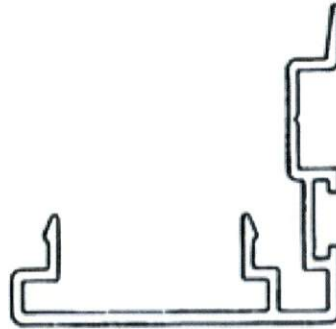
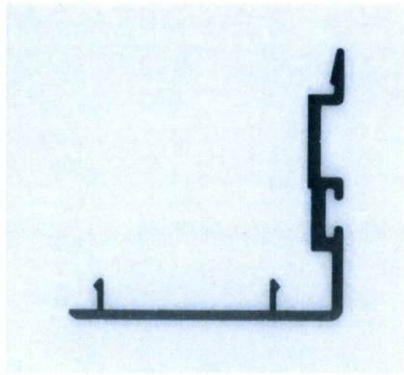
##### **1. Kiểu dáng công nghiệp không có tính sáng tạo**

Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị coi là không có tính sáng tạo nếu thuộc trường hợp nêu tại điểm 35.8.b Thông tư:

a) Kiểu dáng công nghiệp là sự kết hợp đơn thuần của các đặc điểm tạo dáng đã biết (các đặc điểm tạo dáng đã được bộc lộ công khai được sắp đặt hoặc lắp ghép với nhau một cách đơn thuần như thay thế, thay đổi vị trí, tăng giảm số lượng, v.v.);

Tình huống này được áp dụng khi các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đối chứng trùng hoặc không khác biệt đáng kể một cách tương ứng với các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, đồng thời tương quan vị trí của các đặc điểm tạo dáng cơ bản, cách lắp ghép với nhau hoặc cách thay đổi vị trí là đã biết trong lĩnh vực đó.





*Kiểu dáng công nghiệp thanh kim loại định hình nẹp đơn*

*Các kiểu dáng công nghiệp thanh kim loại định hình đối xứng*

*Kiểu dáng công nghiệp nẹp đơn là sự kết hợp đơn thuần của phần thanh nằm dọc của kiểu dáng đối xứng thứ nhất và phần thanh nằm ngang của kiểu dáng đối xứng thứ hai.*

b) Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng sao chép/mô phỏng một phần hoặc toàn bộ hình dáng tự nhiên vốn có của cây cối, hoa quả, các loài động vật, v.v., kiểu dáng công nghiệp có hình dáng của các hình hình học (hình tròn, hình elíp, hình tam giác, hình vuông, chữ nhật, hình đa giác đều, các hình lăng trụ có mặt cắt là các hình kể trên, v.v.) đã được biết đến rộng rãi;

Tình huống này được áp dụng nếu kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn không được cách điệu đủ mức, khiến cho kiểu dáng công nghiệp được coi như là có hình dáng của các đối tượng tự nhiên ở các trạng thái thông thường hoặc có hình dạng là hình hình học đơn giản.

c) Kiểu dáng công nghiệp là sự sao chép đơn thuần hình dáng các sản phẩm, công trình đã nổi tiếng hoặc được biết đến một cách rộng rãi ở Việt Nam hoặc trên thế giới;

Tình huống này được áp dụng nếu kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn không được cách điệu đủ mức, khiến cho kiểu dáng công nghiệp được coi như là có hình dáng của các sản phẩm, công trình đã nổi tiếng hoặc được biết đến rộng rãi.



*Các kiểu dáng công nghiệp sao chép đơn thuần hình dáng các công trình đã biết mà không có sự cách điệu đủ mức*

d) Kiểu dáng công nghiệp mô phỏng kiểu dáng công nghiệp thuộc lĩnh vực khác, nếu sự mô phỏng đó đã được biết đến một cách rộng rãi trên thực tế (ví dụ đồ chơi mô phỏng ô tô, xe máy đã biết, v.v.).



*Ô tô đồ chơi*



*Ô tô*

*Kiểu dáng công nghiệp ô tô đồ chơi không có tính sáng tạo nếu mô phỏng kiểu dáng công nghiệp của ô tô đã biết*

Trong những trường hợp nêu trên, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 2 Điều 48 Quy chế.

## 2. Kiểu dáng công nghiệp có tính sáng tạo

Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là có tính sáng tạo nếu không thuộc trường hợp nêu tại điểm 35.8.b Thông tư và khoản 1 Điều này.

**Điều 46. Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn**

1. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được sử dụng để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bao gồm các tài liệu đối chứng được quy định tại điểm 35.4.b.(iv) Thông tư.

Nguồn thông tin này chỉ bao gồm những kiểu dáng công nghiệp đối chứng trùng lặp hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đăng ký, đồng thời thuộc những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp đăng ký, nhưng được công bố sau ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp đăng ký, và đáp ứng các điều kiện để được cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

2. Nếu không tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên.

Kiểu dáng công nghiệp đăng ký là bộ phận của sản phẩm phức hợp cũng được coi là đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên nếu không tìm thấy kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc không khác biệt đáng kể của bộ phận sản phẩm riêng biệt hoặc bộ phận có trong sản phẩm phức hợp nêu trong kiểu dáng công nghiệp đối chứng.

3. Nếu tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên. Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 3 Điều 48 Quy chế.

Kiểu dáng công nghiệp đăng ký là bộ phận của sản phẩm phức hợp cũng được coi là không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định nêu tại điểm 35.9.b Thông tư nếu tìm thấy kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc không khác biệt đáng kể của bộ phận sản phẩm riêng biệt hoặc bộ phận có trong sản phẩm phức hợp nêu trong kiểu dáng công nghiệp đối chứng.



*Kiểu dáng công nghiệp xe máy nộ đơn trước*



*Kiểu dáng công nghiệp đèn sau xe máy nộ đơn sau, do đó không đáp ứng nguyên tắc nộ đơn đầu tiên*

4. Trong trường hợp tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, nhưng có cùng một ngày nộ đơn (hoặc ngày ưu tiên) với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, do nhiều chủ đơn khác nhau nộ vào Cục Sở hữu trí tuệ (cho cùng một kiểu dáng công nghiệp hoặc các kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với nhau), đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng nguyên tắc nộ đơn đầu tiên. Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 4 Điều 48 Quy chế.

5. Trong trường hợp tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, nhưng có cùng một ngày nộ đơn (hoặc ngày ưu tiên) với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, do cùng một chủ đơn nộ vào Cục Sở hữu trí tuệ (cho cùng một kiểu dáng công nghiệp hoặc các kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với nhau), đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng nguyên tắc nộ đơn đầu tiên. Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 5 Điều 48 Quy chế.

#### **Điều 47. Đánh giá tính thống nhất của đơn**

1. Tính thống nhất của đơn có nhiều phương án hoặc đơn nộ cho bộ sản phẩm bị coi là không đáp ứng nếu kết quả phân tích bản chất của các kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn ở khoản 2 Điều 31 Quy chế và kết quả so sánh, đánh giá các kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với nhau theo các nguyên tắc nêu tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 42 Quy chế cho phép xác định rằng:

a) Kiểu dáng công nghiệp theo các phương án nêu trong đơn không áp dụng cho cùng một loại hình sản phẩm hoặc áp dụng cho cùng một loại hình sản phẩm nhưng không có cùng một tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản. Trong trường hợp này, kiểu

dáng công nghiệp theo các phương án đó được xác định là khác biệt đáng kể với nhau; hoặc

b) Các sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp trong đơn không phải là bộ sản phẩm vì thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

Trong những trường hợp nêu trên, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 6 Điều 48 Quy chế.

2. Các trường hợp sau đây không phải là bộ sản phẩm:

a) Các sản phẩm không được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;

b) Kiểu dáng công nghiệp của các sản phẩm không bao hàm một ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, nghĩa là không bao gồm ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản được xác định là mới, áp dụng chung cho các sản phẩm này;

c) Các bộ phận của cùng một sản phẩm phức hợp. Bộ sản phẩm cần được hiểu là tập hợp của các sản phẩm hoàn chỉnh có mục đích sử dụng riêng rẽ, độc lập với nhau và việc sử dụng cùng nhau là bổ trợ cho nhau chứ không phải là bắt buộc phải sử dụng cùng nhau mới thực hiện được mục đích chung. Như vậy, mặc dù các bộ phận của cùng một sản phẩm phức hợp được sử dụng cùng nhau trên sản phẩm phức hợp đó nhưng chúng không phải là một bộ sản phẩm vì chúng bắt buộc phải lắp ráp thành sản phẩm phức hợp mới sử dụng được. Ví dụ, các bộ phận, linh kiện của một chiếc xe máy không thể nộp trong cùng một đơn dưới dạng bộ sản phẩm;

d) Các phương án của cùng một kiểu dáng công nghiệp không phải là bộ sản phẩm. Bộ sản phẩm được hiểu là bao gồm nhiều sản phẩm có các kiểu dáng công nghiệp khác nhau, trong khi đó các phương án không khác biệt đáng kể với nhau chỉ được coi là kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm. Ví dụ, tai nghe bên trái và tai nghe bên phải chỉ khác biệt do tính đối xứng thì không được coi là một bộ sản phẩm.

3. Đơn được coi là thỏa mãn tính thống nhất nếu (các) kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 48. Kết luận về khả năng không đáp ứng điều kiện bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn**

1. Kết luận về khả năng không được bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, thực hiện theo quy định nêu tại điểm 15.7 Thông tư, được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 1 Điều 36, khoản 3 Điều 43, khoản 1 Điều 45 Quy chế, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Lý do tương ứng khiến đơn không đáp ứng yêu cầu đối với tiêu chuẩn khả năng áp dụng

công nghiệp, tính mới, tính sáng tạo, đồng thời thiếu sót nếu xác định được ở khoản 3 Điều 30 Quy chế được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, hoặc thiếu sót xác định được ở khoản 3 Điều 30 Quy chế không được khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu.

3. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 3 Điều 46 Quy chế, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do khiến đơn không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thiếu sót nếu xác định được ở khoản 3 Điều 30 Quy chế cũng được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

4. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 4 Điều 46 Quy chế, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do khiến đơn không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, đồng thời yêu cầu chủ đơn phải thoả thuận với (những) chủ đơn khác để (cùng) đứng tên trong một đơn duy nhất được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thiếu sót nếu xác định được ở khoản 3 Điều 30 Quy chế cũng được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không có ý kiến về việc thực hiện yêu cầu nêu trên hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

5. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 5 Điều 46 Quy chế, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, đồng thời yêu cầu chủ đơn lựa chọn một trong số các đơn đã nộp hoặc ghép kiểu dáng công nghiệp nêu trong các đơn khác nhau vào một đơn duy nhất dưới dạng các phương án và tuyên bố rút bỏ những đơn còn lại, kể cả sửa đổi tài liệu đơn một cách phù hợp được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thiếu sót nếu xác định được ở khoản 3 Điều 30 Quy chế cũng được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không có ý kiến về việc thực hiện yêu cầu nêu trên hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

6. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 1 Điều 47 Quy chế, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do khiến đơn không đáp ứng yêu cầu về tính thống nhất, yêu cầu người nộp đơn phải loại bỏ những đối tượng không thống nhất ra khỏi đơn hoặc tách những đối tượng đó ra để nộp theo đơn mới, kể cả sửa đổi tài liệu đơn một cách phù hợp được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Ngoài ra, nếu một hoặc một số đối tượng có trong đơn còn không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ khác, thì kết luận tương ứng về đối tượng đó phải được đưa ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung để người nộp đơn biết.

Thiếu sót nếu xác định được ở khoản 3 Điều 30 Quy chế cũng được nêu ra trong thông báo kết quả thẩm định nội dung.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn khắc phục thiếu sót về tính thống nhất của đơn, loại bỏ những đối tượng không thống nhất ra khỏi đơn hoặc tách những đối tượng đó ra để nộp theo đơn mới, hoặc phản đối yêu cầu nêu trên của Cục Sở hữu trí tuệ. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không khắc phục thiếu sót của đơn, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

#### **Điều 49. Kiểm tra tài liệu bổ sung, sửa đổi**

1. Trong trường hợp người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành bổ sung, sửa đổi tài liệu đơn theo quy định tại điểm 17.1.a Thông tư, thẩm định viên kiểm tra xem tài liệu bổ sung, sửa đổi có đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm 17.1.c Thông tư hay không, và có kèm theo chứng từ nộp phí sửa đổi, bổ sung đơn như quy định tại điểm 17.1.h Thông tư hay không.

2. Nếu yêu cầu quy định tại điểm 17.1.c và điểm 17.1.h Thông tư được đáp ứng, thì tài liệu bổ sung hoặc nội dung sửa đổi được chấp nhận. Đơn được xử lý tiếp với nội dung tài liệu sửa đổi như vậy theo các điều thích hợp.

3. Nếu thiếu chứng từ nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn như quy định tại điểm 17.1.h Thông tư, thì tài liệu bổ sung hoặc nội dung sửa đổi không được chấp nhận. Thẩm định viên thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn lý do không

chấp nhận tài liệu bổ sung, sửa đổi đó và yêu cầu người nộp đơn nộp khoản phí tương ứng để tài liệu bổ sung, sửa đổi được chấp nhận.

4. Nếu yêu cầu quy định tại điểm 17.1.c Thông tư không được đáp ứng tài liệu bổ sung hoặc nội dung sửa đổi không được chấp nhận. Thẩm định viên thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn lý do không chấp nhận tài liệu bổ sung, sửa đổi đó. Đơn được xử lý với nội dung tài liệu đã chấp nhận trước đó theo các điều thích hợp.

**Điều 50. Xử lý đơn sau kết luận đơn không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (sau thông báo yêu cầu giải thích nội dung đơn hoặc thông báo thiếu sót nội dung đơn)**

1. Trong thời hạn quy định, nếu người nộp đơn có ý kiến khắc phục, giải thích hoặc phản đối xác đáng lý do nêu tại khoản 1 và 2 Điều 34 Quy chế, đơn sẽ được tiếp tục xem xét. Thẩm định viên thực hiện công việc quy định tại Điều 36 Quy chế.

2. Trong trường hợp người nộp đơn có ý kiến giải thích hoặc phản đối xác đáng, nếu còn có cơ sở lập luận khác với lập luận trong thông báo lần 1, thẩm định viên có thể bảo lưu ý kiến nếu có cơ sở lập luận khác bằng cách đưa ra thông báo lần 2. Thẩm định viên quay trở lại thực hiện công việc quy định tại khoản 1 hoặc 2 Điều 34 Quy chế.

3. Hết thời hạn quy định, nếu người nộp đơn không có ý kiến giải thích thỏa đáng, không có ý kiến phản đối hoặc mặc dù có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 53.

**Điều 51. Xử lý đơn sau kết luận đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ (sau thông báo kết quả thẩm định nội dung)**

1. Trong thời hạn quy định, nếu người nộp đơn có ý kiến phản đối xác đáng lý do/yêu cầu nêu tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 48 Quy chế, đơn sẽ được tiếp tục xem xét theo các điều phù hợp và được thực hiện theo Điều 52 Quy chế.

2. Trong thời hạn quy định, nếu người nộp đơn có ý kiến phúc đáp và thực hiện một cách xác đáng các yêu cầu nêu tại các khoản từ 4 đến 6 Điều 48 Quy chế, đơn sẽ được tiếp tục xem xét theo các điều phù hợp và được thực hiện theo Điều 52 Quy chế.

3. Trong trường hợp người nộp đơn có ý kiến phản đối xác đáng, nếu còn có cơ sở lập luận khác với lập luận trong thông báo lần 1, thẩm định viên có thể bảo lưu ý kiến nếu có cơ sở lập luận khác bằng cách đưa ra thông báo lần 2. Thẩm định viên quay trở lại thực hiện khoản tương ứng ở Điều 48 Quy chế.

4. Hết thời hạn quy định, nếu người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng lý do/yêu cầu nêu tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 48 Quy chế, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 53 Quy chế.



## **Điều 52. Thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp**

1. Kết luận về việc cấp văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS.

2. Nếu đơn không thuộc các trường hợp xác định được tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 48 Quy chế, hoặc dù thuộc các trường hợp xác định được tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 48 Quy chế nhưng sau đó đơn được xử lý theo các khoản 1 và 2 Điều 51 Quy chế, đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ. Kết luận đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ, các khoản lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố ảnh chụp/bản vẽ từ thứ hai trở đi, phí đăng bạ được chỉ ra trong thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ.

Thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký thông báo được ấn định để người nộp đơn nộp các khoản phí, lệ phí nêu trên. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định người nộp đơn không nộp các khoản phí, lệ phí được thông báo.

3. Đối với đơn đề nghị cấp văn bằng bảo hộ, thông tin liên quan đến đơn cần công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp tập B như được quy định tại điểm 19.2 Thông tư phải được thẩm định viên chuẩn bị trong Hệ thống WIPO IPAS theo cách tương tự như đã nêu tại khoản 1 Điều 27 Quy chế.

4. Thẩm định viên hoàn thiện hồ sơ đơn theo Điều 55 Quy chế.

## **Điều 53. Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ**

1. Kết luận về việc từ chối cấp văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được thực hiện trong hệ thống WIPO IPAS.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 8 Điều 34 Quy chế, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo quy định nêu tại điểm 33.3.c Thông tư. Kết luận đơn bị từ chối được nêu trong quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Người nộp đơn được thông báo về quyền khiếu nại quyết định này theo quy định nêu tại điểm 22 Thông tư.

3. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 7 Điều 34, khoản 3 Điều 50 hoặc khoản 4 Điều 51 Quy chế, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo quy định nêu tại điểm 15.7.b Thông tư. Kết luận đơn bị từ chối được nêu trong quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Người nộp đơn được thông báo về quyền khiếu nại quyết định này theo quy định nêu tại điểm 22 Thông tư.

4. Thẩm định viên hoàn thiện hồ sơ đơn theo Điều 56 Quy chế.

#### **Điều 54. Nguyên tắc xử lý đơn trong giai đoạn thẩm định nội dung**

1. Việc thẩm định nội dung đơn được tiến hành theo quy định nêu tại điểm 15.6 Thông tư. Cụ thể, đối tượng nêu trong đơn được tiến hành đánh giá lần lượt theo từng điều kiện (tiêu chuẩn) bảo hộ.

a) Nếu đơn đề cập đến nhiều phương án, thì kiểu dáng công nghiệp của từng phương án bắt đầu từ phương án cơ bản (phương án đầu tiên nêu trong đơn) phải được đánh giá;

b) Nếu đơn đề cập đến bộ sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp của từng sản phẩm phải được tiến hành tra cứu và đánh giá lần lượt theo các tiêu chuẩn bảo hộ một cách độc lập, tương tự như đối với kiểu dáng công nghiệp riêng biệt của một sản phẩm;

c) Nếu kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm thuộc bộ sản phẩm không đáp ứng ít nhất một điều kiện bảo hộ, thì kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm đó được yêu cầu loại bỏ ra khỏi bộ sản phẩm. Tài liệu đơn phù hợp với bộ sản phẩm mới cũng cần yêu cầu người nộp đơn cung cấp.

2. Tất cả các thiếu sót hoặc lý do nêu tại các Điều 15, các khoản 2 và 3 Điều 30, khoản 2 Điều 34, các khoản 2 đến 6 Điều 48 Quy chế, nếu có, phải được liệt kê đầy đủ trong từng thông báo để cho phép người nộp đơn biết rõ về tình trạng của đơn tại thời điểm được thông báo.

3. Hệ quả nảy sinh khi khắc phục những thiếu sót nêu tại khoản 1 Điều 33 Quy chế cũng phải được nêu rõ trong thông báo để người nộp đơn có thể khắc phục những hệ quả nảy sinh đó ngay trong lần phúc đáp đầu tiên.

#### **Điều 55. Chuẩn bị hồ sơ đơn trình cấp văn bằng bảo hộ**

1. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định tại khoản 2 Điều 52 Quy chế, thẩm định viên hoàn thiện công việc sắp xếp các tài liệu có trong đơn thành ba tập riêng biệt theo thứ tự quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Tài liệu đơn trình cấp văn bằng bảo hộ bao gồm:

a) Tập thứ nhất bao gồm thông báo kết quả thẩm định nội dung (bao gồm thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ và nộp phí, lệ phí và Báo cáo thẩm định nội dung), tài liệu tra cứu, các thông báo thực hiện trong quá trình thẩm định và các công văn trả lời của người nộp đơn (nếu có) theo thứ tự thời gian thực hiện;

b) Tập thứ hai bao gồm bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp được xử lý sau cùng đối với đơn;

c) Tập thứ ba bao gồm các tài liệu còn lại trong đơn.

3. Chuyển đơn để Lãnh đạo Trung tâm duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt cấp văn bằng bảo hộ.

#### **Điều 56. Chuẩn bị hồ sơ đơn bị rút bỏ hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ**

1. Nếu đơn thuộc một trong số các trường hợp xác định tại các khoản 2 và 3 Điều 53 Quy chế, thẩm định viên hoàn thiện công việc sắp xếp các tài liệu có trong đơn thành ba tập riêng biệt theo thứ tự quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Tài liệu đơn trình ký bao gồm:

a) Tập thứ nhất bao gồm thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn hoặc quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ (kể cả báo cáo thẩm định nội dung), tài liệu tra cứu, các thông báo thực hiện trong quá trình thẩm định và các công văn trả lời của người nộp đơn (nếu có) theo thứ tự thời gian thực hiện;

b) Tập thứ hai bao gồm bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp được xử lý sau cùng đối với đơn;

c) Tập thứ ba bao gồm các tài liệu còn lại trong đơn.

3. Chuyển đơn để Lãnh đạo Trung tâm duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt.

#### **Điều 57. Thời hạn thẩm định nội dung**

1. Đối với những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp trước ngày 01/01/2010, thời hạn thẩm định nội dung là 06 tháng tính từ ngày công bố đơn.

Đối với những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp từ ngày 01/01/2010, thời hạn thẩm định nội dung là không quá 07 tháng kể từ ngày công bố đơn.

2. Nếu người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung tài liệu trong quá trình thẩm định nội dung đơn, hoặc nếu người nộp đơn thực hiện việc phúc đáp thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định nội dung được cộng thêm khoảng thời gian xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung tài liệu.

3. 15 ngày trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, một trong số các thông báo thiếu sót nội dung đơn, thông báo yêu cầu giải thích nội dung đơn, hoặc thông báo kết quả thẩm định nội dung, thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ và nộp phí, lệ phí hoặc quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ phải được hoàn tất để chuyển Lãnh đạo Trung tâm duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt.

#### **Điều 58. Xử lý đơn sau giai đoạn thẩm định nội dung**

Khi có quyết định cấp văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, thông báo chấp nhận rút đơn, giai đoạn thẩm định nội dung được coi là đã kết thúc. Đơn

được chuyển đến các đơn vị tương ứng trong Cục để cấp văn bằng bảo hộ hoặc lưu trữ hồ sơ đơn.

### **Điều 59. Thẩm định lại đơn kiểu dáng công nghiệp**

1. Việc thẩm định lại đơn được thực hiện theo quy định nêu tại điểm 16 và điểm 17 Thông tư đối với các trường hợp sau:

a) Có ý kiến phản đối của người nộp đơn/người thứ ba về việc cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ nộp sau khi đã có thông báo dự định cấp/dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ như được quy định tại điểm 16.1.a Thông tư;

b) Có yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ của chủ văn bằng bảo hộ, việc thẩm định lại nội dung đơn được tiến hành theo quy định tại điểm 16.2 Thông tư và các điều phù hợp tùy thuộc vào lý do nêu trong yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ;

c) Sửa đổi thông tin liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn bao gồm việc sửa đổi bản mô tả, bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại điểm 17.1.g.(i) Thông tư.

2. Thẩm định viên thụ lý hồ sơ đơn tiếp tục thực hiện việc thẩm định lại nội dung đơn để đưa ra kết luận phù hợp với yêu cầu thẩm định lại.

3. Thời hạn thẩm định lại nội dung đơn không quá 04 tháng và 20 ngày kể từ ngày nộp yêu cầu thẩm định lại như được quy định tại điểm 16.1.b.(iii) Thông tư. 15 ngày trước khi kết thúc thời hạn nêu tại khoản 3 Điều này, kết luận đối với yêu cầu thẩm định lại nội dung đơn phải được hoàn tất để chuyển Lãnh đạo Trung tâm duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt.

## **Chương IV**

### **THẨM ĐỊNH ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN SỬA ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG**

#### **Điều 60. Quy trình thẩm định**

1. Thẩm định viên nhận đơn từ cán bộ quản trị đơn, phân loại, kiểm tra và thẩm định đơn, trình Lãnh đạo Trung tâm ký phê duyệt.

2. Thời hạn thẩm định đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp là 02 tháng kể từ ngày nộp đơn yêu cầu.

#### **Điều 61. Trình tự thẩm định**

1. Trường hợp đơn còn có thiếu sót

a) Trong trường hợp phát hiện đơn còn có thiếu sót, thẩm định viên soạn thảo thông báo kết quả thẩm định trên hệ thống WIPO IPAS, hoặc ngoài hệ thống WIPO IPAS (đối với trường hợp không thể thực hiện được trong hệ thống WIPO IPAS), và ấn định thời hạn 02 tháng để người nộp đơn trả lời;

b) Thẩm định viên thực hiện quy trình kiểm tra và phê duyệt như nêu theo Điều 60 Quy chế.

## 2. Trường hợp đơn được xem là hợp lệ

a) Trong trường hợp đơn được xem là hợp lệ (không có thiếu sót), thẩm định viên soạn thảo thông báo ghi nhận yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng trên hệ thống WIPO IPAS, hoặc ngoài hệ thống WIPO IPAS (đối với trường hợp không thể thực hiện được trong hệ thống WIPO IPAS).

b) Thẩm định viên thực hiện quy trình kiểm tra và phê duyệt như nêu theo Điều 60 Quy chế.

3. Trường hợp đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp được nộp qua đại diện sở hữu công nghiệp mới mà không phải đại diện sở hữu công nghiệp đang xử lý đơn xác lập quyền (đại diện sở hữu công nghiệp ban đầu), có hai trường hợp phát sinh và cần được xử lý như sau:

(i) Đại diện sở hữu công nghiệp mới chỉ được ủy quyền tiến hành thủ tục sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp còn đại diện sở hữu công nghiệp ban đầu vẫn theo đuổi đơn xác lập quyền.

Nội dung ủy quyền như vậy được thể hiện rõ trong giấy ủy quyền. Trong trường hợp này, thẩm định viên tiến hành thẩm định đơn theo đúng quy trình như Điều 60 Quy chế và sau khi ra thông báo ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng đơn thì có thể gửi thêm một bản thông báo ghi nhận cho đại diện sở hữu công nghiệp ban đầu vẫn theo đuổi đơn xác lập quyền để biết.

(ii) Đại diện sở hữu công nghiệp mới được ủy quyền tiến hành thủ tục sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp, đồng thời thay thế đại diện sở hữu công nghiệp ban đầu đang xử lý đơn xác lập quyền.

Trong trường hợp này, đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp được nộp đồng thời với đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp. Nội dung ủy quyền như vậy được thể hiện rõ trong giấy ủy quyền. Trước khi ra thông báo ghi nhận yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng, thẩm định viên soạn thảo thông báo cho đại diện ban đầu và ấn định thời hạn 10 ngày để đại diện này có ý kiến phản hồi.

## **Điều 62. Thẩm định sau khi người nộp đơn trả lời**

Sau khi người nộp đơn có ý kiến phúc đáp, trả lời thông báo kết quả thẩm định đơn theo khoản 1 Điều 61 Quy chế, thẩm định viên tiến hành xem xét và thực hiện theo các trường hợp sau đây.

1. Trường hợp người nộp đơn khắc phục đầy đủ các thiếu sót, thẩm định viên thực hiện bước tiếp theo như nêu trong các khoản 2 và 3 Điều 61 Quy chế.

2. Trường hợp chủ đơn có ý kiến trả lời, khắc phục thiếu sót, tuy nhiên chưa khắc phục một cách chính xác và đầy đủ các thiếu sót, hoặc phát sinh tình tiết mới, thẩm định viên soạn thảo thông báo kết quả thẩm định trên cơ sở ý kiến phúc đáp của người nộp đơn. Thủ tục được thực hiện như nêu trong khoản 1 Điều 61 Quy chế.

3. Trường hợp chủ đơn không có ý kiến trả lời hoặc có ý kiến trả lời nhưng không xác đáng, thẩm định viên soạn thảo thông báo từ chối ghi nhận yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng, thực hiện quy trình kiểm tra và phê duyệt như nêu theo Điều 60 Quy chế.

## **Điều 63. Đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi tên, quốc tịch và/hoặc địa chỉ của chủ đơn, tác giả**

Tài liệu để chứng minh việc thay đổi có thể là một trong số các tài liệu dưới đây, với lưu ý các tài liệu này phải là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Áp dụng đối với chủ đơn là tổ chức. Nếu Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không thể hiện tên thông tin về tên và/hoặc địa chỉ cũ thì cần bổ sung thêm bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũ để đối chiếu thông tin về mã số doanh nghiệp, tên và/hoặc địa chỉ;

b) Quyết định thành lập, quyết định thay đổi tên và/hoặc địa chỉ;

c) Trích lục đăng ký doanh nghiệp;

d) Tuyên bố thay đổi tên và/hoặc địa chỉ;

đ) Giấy xác nhận địa chỉ thường trú/tạm trú của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ nhân thân trong trường hợp đổi tên và/hoặc địa chỉ của tác giả;

e) Tài liệu chứng minh việc thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật về thừa kế.

g) Các tài liệu khác chứng minh sự thay đổi hợp pháp theo quy định của pháp luật.

## **Điều 64. Đơn yêu cầu ghi nhận bổ sung hoặc loại bỏ tác giả**

Tài liệu để chứng minh việc bổ sung hoặc loại bỏ tác giả có thể là một trong số các tài liệu dưới đây:

a) Tuyên bố bổ sung/loại bỏ tác giả do chủ đơn và đồng tác giả cam kết (không cần công chứng);

b) Hợp đồng giao việc/thuê việc hoặc các tài liệu khác chứng minh sự tham gia của tác giả khác trong việc tạo ra kiểu dáng công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực).

**Điều 65. Đơn yêu cầu ghi nhận thay đổi, ghi nhận hoặc chấm dứt đại diện sở hữu công nghiệp**

1. Thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp

Tài liệu để chứng minh việc thay đổi có thể là một trong số các tài liệu dưới đây:

a) Giấy ủy quyền thể hiện được nội dung ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp mới và tuyên bố chấm dứt ủy quyền đối với đại diện sở hữu công nghiệp cũ;

b) Giấy ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp mới và văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ.

2. Ghi nhận đại diện sở hữu công nghiệp

Tài liệu để chứng minh việc ghi nhận đại diện sở hữu công nghiệp mới là giấy ủy quyền hợp lệ.

3. Chấm dứt đại diện sở hữu công nghiệp

Trường hợp này chỉ áp dụng cho các đơn có chủ đơn đáp ứng điều kiện về quyền nộp đơn theo quy định tại Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ.

Tài liệu để chứng minh việc chấm dứt đại diện sở hữu công nghiệp là tuyên bố chấm dứt ủy quyền đại diện đối với đại diện hiện đang được Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận.

Trước khi ra thông báo chấm dứt đại diện, thẩm định viên soạn thảo thông báo cho đại diện sở hữu công nghiệp ban đầu và ấn định thời hạn 10 ngày để đại diện này có ý kiến phản hồi.

**Điều 66. Đơn yêu cầu bổ sung phương án**

1. Mỗi đơn yêu cầu bổ sung phương án có thể yêu cầu bổ sung nhiều phương án cho một đơn xác lập quyền.

2. Tài liệu cần nộp trong đơn yêu cầu bổ sung phương án bao gồm:

a) 04 bộ ảnh chụp/bản vẽ của tất cả các phương án, bao gồm cả (các) phương án đã có trong đơn xác lập quyền và (các) phương án bổ sung;

b) Bản mô tả phù hợp với đơn xác lập quyền sau khi bổ sung phương án.

3. Bản mô tả phải đáp ứng quy định nêu tại điểm 2.a Điều 11 Quy chế.

4. Bộ ảnh chụp/bản vẽ phải đáp ứng quy định nêu tại điểm 2.b Điều 11 Quy chế.

5. Mỗi phương án bổ sung phải không khác biệt đáng kể với từng phương án đã có trong đơn xác lập quyền và không khác biệt đáng kể với từng phương án bổ sung khác (nếu có).

6. Nếu đơn yêu cầu bổ sung phương án không nộp đủ tài liệu nêu tại khoản 2 Điều này hoặc không đáp ứng một trong các quy định nêu tại các khoản từ 3 đến 5 Điều này thì thẩm định viên thực hiện theo khoản 1 Điều 61 Quy chế.

#### **Điều 67. Đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi/bổ sung các nội dung khác**

1. Các nội dung sửa đổi/bổ sung khác liên quan đến dữ liệu thư mục của đơn xác lập quyền có thể bao gồm:

a) Các thông tin liên quan đến ngày, tháng, năm nộp đơn, quyền (đơn) ưu tiên, v.v.;

b) Các thông tin về số đơn ưu tiên, v.v.;

2. Tài liệu để chứng minh việc sửa đổi/bổ sung này có thể là một trong số các tài liệu dưới đây:

a) Các tài liệu chứng minh việc sửa đổi/bổ sung là hợp lệ;

#### **Điều 68. Đơn yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng**

1. Các tài liệu cần có bao gồm:

a) Hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng;

b) Tuyên bố của (các) chủ đơn còn lại (đồng chủ đơn) xác nhận đồng ý với việc chuyển nhượng (áp dụng trong trường hợp đơn xác lập quyền có nhiều hơn một chủ đơn);

c) Giấy ủy quyền của bên nhận chuyển nhượng (nếu đơn nộp thông qua đại diện sở hữu công nghiệp) với phạm vi ủy quyền rõ ràng đối với cả đơn yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng và đơn xác lập quyền.

2. Thẩm định viên cần tiến hành thẩm định, kiểm tra hợp đồng chuyển nhượng, chi tiết bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ, chữ ký của các bên, ngày ký hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng: hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng cần có đầy đủ các thông tin về họ tên, chức vụ của người đại diện cho mỗi bên (nếu là tổ chức) và các thông tin phải phù hợp với các tài liệu khác có trong đơn. Người đại diện các bên ký hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng là người đại diện theo pháp luật hoặc theo sự ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của chủ đơn thông qua giấy ủy quyền.



Trong trường hợp có lý do hợp lý để cho rằng người ký hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng không phải là người đại diện theo pháp luật của chủ đơn hoặc không phải là người thuộc tổ chức được người đại diện theo pháp luật của chủ đơn ủy quyền, thì cần yêu cầu cung cấp tài liệu chứng minh người ký có tư cách đại diện theo pháp luật.

Trong trường hợp bên chuyển nhượng là cá nhân, cơ sở, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chính cá nhân đó làm chủ: thẩm định viên cần kiểm tra và so sánh tên, chữ ký của người đại diện cho bên chuyển nhượng trong hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng với tên và chữ ký trong đơn xác lập quyền cũng như trong các tài liệu nộp kèm theo đơn;

b) Nội dung hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng: tên và địa chỉ bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng, căn cứ chuyển nhượng quyền (ghi rõ số đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được chuyển nhượng), phạm vi chuyển nhượng (chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền);

c) Mỗi đơn yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng chỉ được yêu cầu ghi nhận cho một bước chuyển nhượng, không được gộp nhiều bước chuyển nhượng trong một đơn.

3. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ (tức là đại diện đang theo đuổi đơn xác lập quyền) tiến hành việc nộp yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng và tiếp tục theo đuổi đơn xác lập quyền, việc thẩm định yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng được thực hiện mà không cần quan tâm đến việc ghi nhận lại đại diện sở hữu công nghiệp.

4. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp mới (không phải là đại diện đang theo đuổi đơn xác lập quyền) tiến hành việc nộp yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng và đồng thời theo đuổi đơn xác lập quyền, việc thẩm định yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng sẽ được thực hiện đồng thời với việc ghi nhận lại đại diện sở hữu công nghiệp. Bên nhận chuyển nhượng phải nộp đồng thời yêu cầu ghi nhận sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp và yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng.

5. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ chỉ tiến hành nộp yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng mà không tiếp tục theo đuổi đơn xác lập quyền, việc thẩm định yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng cần tiến hành đồng thời với việc ghi nhận lại đại diện sở hữu công nghiệp. Trường hợp này, bên nhận chuyển nhượng cần nộp thêm đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi đại diện với giấy ủy quyền ghi rõ việc chấm dứt ủy quyền cho đại diện cũ và ủy quyền cho đại diện mới theo đuổi đơn xác lập quyền.

6. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp mới chỉ tiến hành nộp yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng mà không ủy quyền cho

đại diện này theo đuổi đơn xác lập quyền, việc thẩm định yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng sẽ được tiến hành mà không quan tâm đến việc ghi nhận lại đại diện sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, trong trường hợp này, bên nhận chuyển nhượng cần nộp thêm giấy ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ, trong đó ghi rõ phạm vi ủy quyền là theo đuổi đơn xác lập quyền.

7. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng trực tiếp tiến hành thủ tục liên quan đến đơn yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng và theo đuổi đơn xác lập quyền trong khi bên chuyển nhượng (tức là chủ đơn ban đầu) trước đây ủy quyền cho một đại diện sở hữu công nghiệp tiến hành nộp đơn xác lập quyền, bên nhận chuyển nhượng cần tiến hành thêm thủ tục sửa đổi trong đó chấm dứt ủy quyền đại diện sở hữu công nghiệp hiện đang được ghi nhận.

### **Điều 69. Trách nhiệm của các vị trí trong quy trình thẩm định đơn yêu cầu sửa đổi, chuyển nhượng**

#### 1. Trách nhiệm của thẩm định viên

##### a) Kiểm tra phiếu xác nhận nộp phí và lệ phí

Bước này nhằm xác định các thông tin trong biên lai thu phí và lệ phí phù hợp với các thông tin được khai trong tờ khai, bao gồm các thông tin về người nộp, số đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp, tổng phí và lệ phí dựa trên số nội dung yêu cầu sửa đổi và số lượng đơn xác lập quyền yêu cầu sửa đổi;

b) Kiểm tra sự phù hợp giữa các thông tin trên tờ khai và các thông tin trong các tài liệu nộp kèm theo đơn;

c) Thẩm định tính hợp lệ của giấy ủy quyền (nếu đơn được nộp thông qua đại diện sở hữu công nghiệp)

Các thông tin về người được ủy quyền hoặc đại diện được ủy quyền, phạm vi ủy quyền, ngày ký, người có thẩm quyền ký giấy ủy quyền. Trong trường hợp có lý do hợp lý để cho rằng người ký giấy ủy quyền không phải là người đại diện theo pháp luật của chủ đơn hoặc không phải là người thuộc tổ chức được người đại diện theo pháp luật của chủ đơn ủy quyền, thì cần yêu cầu cung cấp tài liệu chứng minh người ký có tư cách đại diện theo pháp luật của chủ đơn;

d) Kiểm tra trạng thái của các đơn xác lập quyền được khai trong tờ khai nhằm xác định sự phù hợp giữa các thông tin trong tờ khai đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp và các thông tin tương ứng được ghi nhận trong đơn xác lập quyền;

#### 2. Trách nhiệm của Lãnh đạo Trung tâm

Lãnh đạo Trung tâm có trách nhiệm phê duyệt kết quả thẩm định đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi, chuyển nhượng đơn kiểu dáng công nghiệp thuộc Trung tâm.

## **Chương V**

### **MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC**

#### **Điều 70. Quản lý hồ sơ đơn, giao nhận hồ sơ đơn**

1. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, các tài liệu liên quan đến đơn kể cả tài liệu bổ sung trong quá trình thẩm định đơn, đều phải được ghi nhận đầy đủ trong sổ văn thư của Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp.

2. Việc chuyển đơn giữa các đơn vị trong Cục, giữa thẩm định viên và Lãnh đạo Trung tâm đều phải được ghi nhận đầy đủ nhằm mục đích định vị đơn và không làm thất lạc đơn. Mọi cá nhân tiếp cận đến đơn để xử lý phải có trách nhiệm bảo quản các tài liệu đơn một cách đầy đủ và ở trạng thái tốt nhất.

#### **Điều 71. Trách nhiệm của thẩm định viên kiểu dáng công nghiệp**

1. Thẩm định viên kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận các đơn được phân công để xử lý, thực hiện đầy đủ các công việc liên quan đến thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, thẩm định lại đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong Cục trong việc đưa ra ý kiến chuyên môn liên quan đến đơn kiểu dáng công nghiệp bị khiếu nại, thực hiện những nội dung thích hợp nêu trong quyết định xử lý đối với đơn bị khiếu nại.

2. Thẩm định viên có trách nhiệm tiếp nhận và bảo quản đầy đủ các tài liệu có trong đơn, các tài liệu bổ sung trong quá trình thẩm định đơn, cũng như các tài liệu được xử lý trong quá trình thẩm định đơn.

3. Thẩm định viên có trách nhiệm bảo mật đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo quy định nêu tại Điều 111 Luật Sở hữu trí tuệ.

#### **Điều 72. Trách nhiệm của Giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp**

1. Giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm phân định đơn cho các thẩm định viên để xử lý, thống nhất chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp, kiểm soát nội dung các thông báo gửi cho người nộp đơn.

2. Giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm kiểm soát, nhắc nhở và có thể áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng tra cứu và thẩm định đơn kiểu dáng công nghiệp, cũng như đảm bảo tiến độ xử lý

đơn. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp có thể điều chuyển đơn đang được xử lý giữa các thẩm định viên trong Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng xử lý đơn.

3. Giám đốc Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm đưa ra kết luận cuối cùng của Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp về chuyên môn liên quan đến thẩm định đơn và thẩm định lại đơn để trình ký, cũng như liên quan đến đơn bị khiếu nại.

### **Điều 73. Trách nhiệm phối hợp giữa các đơn vị trực thuộc Cục**

1. Mọi cá nhân và đơn vị trực thuộc Cục có trách nhiệm phối hợp công tác, thực hiện những công việc được phân công, tuân thủ quy định về thời hạn, đảm bảo chất lượng công việc, đảm bảo trang thiết bị và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần thiết để phục vụ cho công tác thẩm định đơn một cách tốt nhất.

2. Việc điều động phối hợp công tác giữa các đơn vị trực thuộc Cục được thực hiện theo quy định nêu trong Quy chế làm việc của Cục Sở hữu trí tuệ.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 74. Điều khoản thi hành**

Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa kết thúc quá trình thẩm định được tiếp tục xử lý theo quy định của Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị phản hồi cho Trung tâm Thẩm định Kiểu dáng công nghiệp để tổng hợp, trình Cục trưởng xem xét, quyết định./.

